



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 39

Ngày 25 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

12/06/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 25/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Sơn La.	3
------------	---	---

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

08/06/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1365/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch Truyền thông chính sách tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030.	11
11/06/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 1394/QĐ-UBND số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La.	24
11/06/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1398/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý hoà giải viên lao động trên địa bàn tỉnh Sơn La.	29
15/06/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1433/QĐ-UBND ban hành Danh mục Quyết định của UBND tỉnh, Danh mục Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh quy định các nội dung được giao (đợt 4 năm 2026).	37

17/06/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1445/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công chứng.	53
22/06/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1488/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch tăng cường thực hiện các giải pháp nhằm duy trì, nâng cao Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Sơn La năm 2026	58
23/06/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1521/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 918/QĐ-TTg ngày 21/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ triển khai thi hành Luật Tiếp cận thông tin.	75

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 25/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 12 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

UBND hành Quyết định Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 6 năm 2026 và thay thế Quyết định số 1786/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Chi nhánh NHCSXH tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Nội vụ, Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo, Kho bạc Nhà nước Khu vực X, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 3, Chi nhánh NHCSXH tỉnh Sơn La; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua
Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với
người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Sơn La**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/2026/QĐ-UBND của UBND tỉnh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, cá nhân khác có liên quan đến quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Quy định về ký hợp đồng ủy thác với Chi nhánh NHCSXH tỉnh

Giao Sở Tài chính ký hợp đồng ủy thác với Chi nhánh NHCSXH tỉnh.

Điều 4. Quy trình chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh

1. Hằng năm, căn cứ Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh và đề nghị của Chi nhánh NHCSXH tỉnh, Sở Tài chính thực hiện chuyển vốn ủy thác để cho vay qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh.

2. Mức chuyển nguồn vốn bổ sung nguồn vốn cho vay cụ thể do Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu trình UBND tỉnh quyết định căn cứ vào nhu cầu vay vốn thực tế của các đối tượng, số dư nguồn vốn ủy thác và khả năng cân đối ngân sách tại từng thời điểm đề nghị chuyển nguồn vốn.

3. Hình thức cấp phát: Lệnh chi tiền

4. Hạch toán chi ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 5. Đối tượng cho vay

Đối tượng cho vay thực hiện theo Điều 2 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác (Nghị định số 78/2002/NĐ-CP); các đối tượng chính sách khác tại địa phương do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (nếu có).

Điều 6. Mục đích sử dụng vốn vay

Mục đích cho vay đối với từng đối tượng vay vốn thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP.

Điều 7. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay

Thực hiện theo Điều 3 Nghị quyết số 156/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của HĐND tỉnh Sơn La quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay và xử lý nợ bị rủi ro từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 8. Gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn

1. Thẩm quyền gia hạn nợ do NHCSXH các cấp xem xét, quyết định theo quy định của NHCSXH trong từng thời kỳ;

2. Thủ tục, hồ sơ đề nghị gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn, thời gian gia hạn nợ thực hiện theo quy định của NHCSXH trong từng thời kỳ.

Điều 9. Quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay

1. Chi nhánh NHCSXH tỉnh quản lý, hạch toán và phân bổ số tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ngân sách địa phương vào thu nhập của NHCSXH và quản lý, sử dụng theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên sau:

a) Trích lập rủi ro tín dụng chung theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của NHCSXH và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính. Trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh thấp hơn 0,75% thì Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng bằng 0,75% tính trên số dư nợ cho vay (không bao gồm nợ quá hạn và nợ khoanh).

b) Trích phí quản lý nguồn vốn ủy thác cho Chi nhánh NHCSXH tỉnh theo dư nợ cho vay bình quân. Mức phí quản lý tối thiểu bằng mức phí quản lý Thủ tướng Chính phủ giao cho NHCSXH trong từng thời kỳ. Trường hợp lãi thu được sau khi trích quỹ dự phòng rủi ro tín dụng chung không đủ trích phí quản lý cho NHCSXH theo quy định, ngân sách cấp tỉnh cấp bù phần còn thiếu cho Chi nhánh NHCSXH tỉnh nơi nhận ủy thác.

c) Trích phí chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH các cấp, các sở, ngành, đơn vị liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn NHCSXH nhận ủy thác từ ngân sách địa phương. Mức trích tối đa không quá 15% số tiền lãi thu được, phân bổ theo tỷ lệ như sau:

Chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH các cấp, các sở, ngành, đơn vị liên

quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn NHCSXH nhận ủy thác từ ngân sách địa phương (thông qua cơ quan thường trực là Chi nhánh NHCSXH tỉnh): Tối đa 13% số tiền lãi thu được.

Chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, giám sát, quyết toán và tổng hợp của Sở Tài chính: Tối đa 2% số tiền lãi thu được.

d) Phần còn lại (nếu có) được bổ sung vào nguồn vốn cho vay;

2. Nội dung và mức chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này do Chủ tịch UBND tỉnh quy định theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập và một số nội dung, mức chi đặc thù phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

3. Thanh toán, quyết toán kinh phí

a) Thanh toán kinh phí: Hồ sơ, thủ tục thanh toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán, quy định của Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung, mức chi và quy trình, hướng dẫn nghiệp vụ có liên quan của NHCSXH.

b) Kết thúc niên độ kế toán, Chi nhánh NHCSXH tỉnh tổng hợp quyết toán số kinh phí đã sử dụng trong năm, gửi Sở Tài chính trước ngày 28 tháng 02 năm sau.

4. Số kinh phí được giao quản lý sử dụng trong năm còn lại được chuyển sang năm sau để tiếp tục theo dõi, quản lý và sử dụng (*trừ trường hợp sử dụng theo điểm b khoản 1 Điều này*).

Điều 10. Xử lý nợ bị rủi ro

1. Đối với các khoản nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan theo quy định tại Điều 5 Quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg về việc ban hành Quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 08/2021/QĐ-TTg: Đối tượng được xem xét xử lý nợ bị rủi ro, nguyên nhân khách quan làm thiệt hại trực tiếp đến vốn và tài sản của khách hàng, biện pháp xử lý, hồ sơ pháp lý để xem xét xử lý nợ bị rủi ro được áp dụng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại NHCSXH.

2. Đối với các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan được xem xét xử lý rủi ro theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại NHCSXH do Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 156/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 02 năm 2026.

3. Thẩm quyền xem xét xử lý nợ bị rủi ro do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

4. Nguồn vốn để xử lý nợ bị rủi ro được lấy từ Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đã được Chi nhánh NHCSXH tỉnh trích lập đối với cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác.

a) Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không đủ bù đắp, Sở Tài chính phối hợp với các sở, ngành có liên quan và Chi nhánh NHCSXH tỉnh báo cáo

UBND tỉnh bổ sung ngân sách tỉnh để xử lý, hoặc giảm trực tiếp vào nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh chuyển qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh.

b) Trường hợp dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa theo quy định, phần chênh lệch được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác để cho vay.

Điều 11. Chế độ báo cáo

Định kỳ 6 tháng, hằng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, Chi nhánh NHCSXH tỉnh báo cáo tổng nguồn vốn, kết quả cho vay từ nguồn vốn ủy thác gửi UBND tỉnh, Sở Tài chính.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Chi nhánh NHCSXH tỉnh

a) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo đúng quy định của pháp luật và các quy định tại Quy chế này.

b) Hướng dẫn quy trình, thủ tục cho vay, bảo đảm tiền vay, điều kiện vay vốn, định kỳ trả nợ, thu lãi, xử lý nợ đến hạn, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn theo quy định hiện hành của NHCSXH, phù hợp với thực tế và quy định của địa phương. Trường hợp có khó khăn vướng mắc, Chi nhánh NHCSXH tỉnh chủ trì phối hợp Sở Tài chính, các sở, ngành, cơ quan liên quan báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo.

c) Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra vốn vay, xử lý nợ theo quy định.

d) Phối hợp với các đơn vị liên quan lập hồ sơ xử lý nợ bị rủi ro trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

đ) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 11 Quy chế này.

e) Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định quy định nội dung chi, mức chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng từ nguồn phân bổ lãi thu được theo quy định.

g) Chủ trì kiểm tra, rà soát, thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý nợ bị rủi ro đối với các khoản cho vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác; xác định số tiền đề nghị xử lý, số dư dự phòng rủi ro tín dụng được tạo lập từ nguồn vốn ủy thác địa phương; trường hợp số tiền đề nghị xử lý vượt quá số dư dự phòng rủi ro tín dụng, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

2. Sở Tài chính

a) Trên cơ sở đề xuất của Chi nhánh NHCSXH tỉnh, các sở, ngành có liên quan, tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo, trình HĐND tỉnh phê duyệt bổ sung nguồn vốn vay ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh cho vay và kinh phí cấp bù chi phí quản lý vốn ủy thác (nếu có) theo quy định.

b) Chuyển nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh theo Quyết định của UBND tỉnh và đề nghị của Chi nhánh NHCSXH tỉnh.

c) Phối hợp với Chi nhánh NHCSXH tỉnh tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định về nguồn kinh phí xử lý đối với phần nợ bị rủi ro vượt quá số dư dự phòng rủi ro tín dụng được tạo lập từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác theo quy định.

d) Phối hợp với Chi nhánh NHCSXH tỉnh, các sở, ngành liên quan tham mưu trình cấp có thẩm quyền xử lý nợ bị rủi ro đối với những trường hợp bị rủi ro ngoài cơ chế theo quy định tại Điều 10 Quy chế này.

đ) Kiểm tra việc phân phối, sử dụng lãi cho vay thu được theo Điều 9 Quy chế này.

3. Các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác

a) Tuyên truyền, vận động và hướng dẫn thành lập Tổ tiết kiệm và vay vốn để thực hiện ủy thác cho vay.

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát, quản lý hoạt động tín dụng theo Văn bản liên tịch và Hợp đồng ủy thác đã ký với Chi nhánh NHCSXH tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân xã, phường

a) Chỉ đạo tổ chức triển khai các chương trình tín dụng chính sách xã hội theo quy định tại Quy chế này và các quy định hiện hành; đồng thời, thực hiện chế độ báo cáo, tổng hợp theo quy định.

b) Rà soát, báo cáo nhu cầu vay vốn từ nguồn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh, gửi Chi nhánh NHCSXH tỉnh và Sở Tài chính tổng hợp đảm bảo đúng quy định.

c) Chịu trách nhiệm xác nhận đối tượng vay vốn theo từng chương trình cho vay quy định tại Quy chế này.

d) Phối hợp với Chi nhánh NHCSXH tỉnh, tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra việc sử dụng vốn vay, đôn đốc trả nợ, trả lãi; kiểm tra, phúc tra hộ vay vốn bị rủi ro trên địa bàn.

đ) Phối hợp với Chi nhánh NHCSXH tỉnh xử lý các trường hợp nợ chây ỳ, nợ quá hạn; hướng dẫn hộ vay lập hồ sơ đề nghị xử lý nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan; tham gia tổ đôn đốc thu hồi nợ khó đòi...

5. Trách nhiệm của người vay

a) Khai hồ sơ đầy đủ, trung thực, chính xác;

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích;

c) Hoàn trả gốc, lãi đúng quy định;

d) Tham gia thực hành tiền gửi tiết kiệm thông qua Tổ tiết kiệm và vay vốn đúng theo quy ước hoạt động của Tổ tiết kiệm và vay vốn.

6. Trách nhiệm của Tổ tiết kiệm và vay vốn

a) Thực hiện đúng Quy ước hoạt động của Tổ; tuyên truyền, hướng dẫn tổ viên thực hiện gửi tiền tiết kiệm, sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ, trả lãi đúng hạn;

b) Phối hợp với Trưởng bản, tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác, UBND cấp xã và Ngân hàng Chính sách xã hội trong việc kiểm tra, giám sát hoạt động vay vốn, gửi tiền tiết kiệm, xử lý nợ đến hạn, nợ quá hạn, nợ bị rủi ro và các nội dung liên quan theo quy định.

Điều 13. Xử lý vi phạm

Những tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Quy chế này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Xử lý chuyển tiếp

1. Các Hợp đồng vay vốn và hồ sơ cho vay đã ký/được phê duyệt trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực tiếp tục thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1786/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh về ban hành quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Sở Tài chính và Chi nhánh NHCSXH tỉnh rà soát, ký lại phụ lục Hợp đồng ủy thác theo quy định tại Quy chế này, thay thế hoặc điều chỉnh cho Hợp đồng ủy thác đã ký theo quy định tại Quyết định số 1786/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh về ban hành quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Sơn La./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1365/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 08 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Kế hoạch Truyền thông chính sách
tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác truyền thông chính sách;

Căn cứ Kế hoạch số 299/KH-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác truyền thông chính sách trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 3193/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 169/TTr-SVHTTDL ngày 28 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch Truyền thông chính sách tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trung Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Truyền thông chính sách tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1365/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Tiếp tục cụ thể hóa và triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác truyền thông chính sách (*Chỉ thị số 07/CT-TTg*); Tăng cường thông tin, tuyên truyền về chủ trương, Nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, củng cố niềm tin trong nhân dân, tạo sự đồng thuận trong xã hội về các mục tiêu phát triển của đất nước, của tỉnh; góp phần cổ vũ tinh thần, ý chí của Đảng bộ, chính quyền, Nhân dân các dân tộc, chiến sỹ lực lượng vũ trang toàn tỉnh quyết tâm, khắc phục khó khăn, tranh thủ cơ hội, vượt qua thách thức, phát huy nội lực, đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước góp phần hoàn thành nhiệm vụ, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030.

2. Công tác truyền thông chính sách cần bám sát sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, sát với nhiệm vụ thực tiễn của các cấp, các ngành, của từng địa phương, đơn vị; nhanh nhạy, kịp thời định hướng những vấn đề mới, đột phá trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội bằng nhiều hình thức phù hợp, linh hoạt, sáng tạo; tích cực đấu tranh, ngăn chặn, xử lý hiệu quả thông tin xấu độc trên mạng, phản bác luận điệu, thông tin xuyên tạc của các thế lực thù địch chống phá Đảng, Nhà nước.

3. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, thống nhất, linh hoạt, sáng tạo giữa các Sở, ban, ngành, địa phương, các cơ quan, đơn vị có liên quan trong thực hiện truyền thông chính sách.

II. NỘI DUNG TRUYỀN THÔNG CHÍNH SÁCH TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

1. Phổ biến các Nghị quyết, Kết luận của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, các Quyết định, văn bản chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; trọng tâm là Nghị quyết số 590/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030; Quyết định số 3193/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030; Quyết định số 3194/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026; Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026...

2. Truyền thông các hoạt động chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, các giải pháp triển khai thực hiện; Kiên trì mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao và thực chất, thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng cao nhưng bền vững gắn với giữ vững ổn định kinh tế, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế; đẩy mạnh đầu tư toàn xã hội, huy động mọi nguồn lực cho phát triển, chú trọng kinh tế tư nhân, coi kinh tế tư nhân là một trong những động lực quan trọng nhất cho tăng trưởng, tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; các giải pháp triển khai đồng bộ giải ngân vốn đầu tư công, 03 chương trình mục tiêu quốc gia; đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án quan trọng, trọng điểm quốc gia; phát triển công nghiệp, bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng.

3. Truyền thông chính sách phát triển kinh tế xanh, nhanh, bền vững. Truyền thông cần nhấn mạnh thông điệp xuyên suốt về xây dựng Sơn La trở thành trung tâm phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, năng lượng, du lịch và kinh tế cửa khẩu của vùng Tây Bắc; đẩy mạnh truyền thông về các đột phá chiến lược, đặc biệt là phát triển hạ tầng đồng bộ (giao thông liên vùng, hạ tầng số, đô thị), cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, cải cách hành chính, chuyển đổi số trong quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công. Tuyên truyền phát triển khoa học công nghệ, chuyển đổi số, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, thương mại điện tử; hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, ứng dụng công nghệ trong nông nghiệp, y tế, giáo dục, xây dựng công dân số, chính quyền số...

4. Truyền thông chính sách phát triển ngành, lĩnh vực trọng điểm. Tập trung tuyên truyền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ, đạt chuẩn quốc tế, xây dựng Sơn La thành trung tâm chế biến nông sản vùng Tây Bắc, các chính sách chương trình nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu; phát triển kinh tế nông thôn bền vững. Đẩy mạnh tuyên truyền công nghiệp chế biến nông, lâm sản; năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, thu hút đầu tư khu, cụm công nghiệp; phát triển công nghiệp thân thiện môi trường. Phổ biến các chính sách phát triển thương mại điện tử, kết nối tiêu thụ sản phẩm; xây dựng thương hiệu du lịch Sơn La (Mộc Châu, lòng hồ thủy điện...), thông điệp du lịch: “điểm đến an toàn - thân thiện - bản sắc”. Truyền thông về thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp: cải cách thủ tục hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, chính sách thu hút đầu tư, PPP, huy động nguồn lực xã hội, phát triển kinh tế tư nhân, hợp tác xã, chuỗi giá trị. Truyền thông về phát triển các vùng kinh tế: vùng đô thị - Quốc lộ 6 (động lực phát triển); cao nguyên Mộc Châu (du lịch quốc gia, chế biến nông sản); vùng lòng hồ sông Đà (du lịch sinh thái, thủy sản), vùng biên giới (kinh tế gần quốc phòng, hợp tác quốc tế).

5. Đẩy mạnh truyền thông chính sách quản lý, khai thác, sử dụng nguồn lực đất đai, tài nguyên được bảo đảm tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất; tăng cường bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai; chú trọng truyền thông phát triển nông nghiệp bền vững gắn với chế biến và xuất khẩu, trong đó cần truyền thông rõ về tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển vùng nguyên liệu tập trung, sản phẩm chủ lực (cà phê, trái cây, dược liệu...), tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế (EUDR, VietGAP, GlobalGAP), qua đó

nâng cao nhận thức của người dân và doanh nghiệp về sản xuất theo chuỗi giá trị. Đối với lĩnh vực công nghiệp - năng lượng, cần tập trung truyền thông về phát triển năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến, khai thác hiệu quả tiềm năng thủy điện, đồng thời gắn với yêu cầu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Thông tin, tuyên truyền Nghị quyết số 247/2025/QH15 về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường được Quốc hội Khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 ngày 10 tháng 12 năm 2025; Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh Sơn La về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 247/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La.

6. Truyền thông chính sách an sinh xã hội và phát triển con người

- Về văn hóa, thể thao, du lịch: Tập trung truyền thông các chính sách xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, bảo tồn bản sắc dân tộc, đồng thời phát triển báo chí, truyền thông số, văn hóa số. Thông tin, tuyên truyền việc triển khai thực hiện có hiệu quả Kết luận số 156-KL/TW, ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về phát triển văn hóa, xã hội, gắn kết chặt chẽ, hài hòa với phát triển kinh tế; Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Ban Bí thư về phát triển văn hoá Việt Nam; Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình mới; tuyên truyền Ngày Văn hoá Việt Nam 24/11; Ngày Sách và Văn hoá đọc Việt Nam 21 tháng 4; Lĩnh vực du lịch, văn hóa cần được truyền thông theo hướng xây dựng thương hiệu điểm đến Sơn La, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, phát triển du lịch xanh, du lịch cộng đồng, gắn với bảo tồn di sản, góp phần quảng bá hình ảnh địa phương.

- Về Y tế: Tập trung truyền thông các chính sách củng cố y tế cơ sở, chuyển đổi số ngành y, bảo hiểm y tế toàn dân, khám sức khỏe định kỳ miễn phí. Truyền thông Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân...; Chỉ thị số 52-CT/TW ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Ban Bí thư về việc thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân trong giai đoạn mới; tuyên truyền Ngày Sức khỏe toàn dân 07 tháng 4; truyền thông cũng cần tập trung vào an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, đặc biệt ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, sự quan tâm của chính quyền và kết quả cụ thể nhằm củng cố niềm tin xã hội.

- Về Giáo dục, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Tập trung truyền thông các chính sách miễn, giảm học phí; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, kỹ năng số, ngoại ngữ; đào tạo nghề gắn với thị trường lao động.

7. Tích cực truyền thông củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; tăng cường truyền thông về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, phòng chống tội phạm, buôn lậu, gian lận thương mại. Nâng cao hiệu quả công tác truyền thông về đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế: Tập trung

truyền thông các chính sách củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế; quyết liệt phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Đẩy mạnh việc đảm bảo quốc phòng, bảo đảm an ninh, trật tự, tạo môi trường ổn định phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; Chủ động nắm bắt tình hình tư tưởng, dư luận xã hội trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân; tích cực đấu tranh, xử lý kịp thời, phản bác những luận điệu, thông tin xuyên tạc trên không gian mạng.

III. NHIỆM VỤ TRUYỀN THÔNG CHÍNH SÁCH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

1. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và hành động của các cấp, các ngành về vị trí, vai trò của công tác truyền thông chính sách

- Nội dung: Tiếp tục quán triệt, xây dựng Kế hoạch truyền thông chính sách hằng năm, giai đoạn của các sở, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương. Thực hiện nghiêm túc việc công khai thông tin theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin; Luật Báo chí; Nghị định số 09/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước và các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh. Chủ động, kịp thời đăng tải các văn bản, nội dung chính sách thuộc phạm vi, trách nhiệm lên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị. Đa dạng hóa các hình thức cung cấp thông tin để các cơ quan báo chí, hệ thống thông tin cơ sở tiếp cận, thực hiện nhiệm vụ truyền thông chính sách phù hợp với yêu cầu và quy định của pháp luật.

- Đơn vị chủ trì, hướng dẫn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đơn vị thực hiện: Các Sở, ban, ngành; UBND các xã, phường.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện truyền thông chính sách có tác động lớn trên địa bàn tỉnh

- Nội dung: Tiếp tục thực hiện Quyết định số 407/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2022 - 2027” (*Quyết định số 407/QĐ-TTg*); triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2022 - 2027” năm 2026 và các Kế hoạch thực hiện những năm tiếp theo.

- Đơn vị chủ trì, hướng dẫn: Sở Tư pháp.

- Đơn vị phối hợp: Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường.

3. Thực hiện việc công khai thông tin theo quy định

a) Rà soát, thực hiện tốt việc công khai thông tin theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin; Luật Báo chí; Nghị định số 09/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước; Quyết định số 407/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh.

- Đơn vị chủ trì, hướng dẫn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Tư pháp.

- Đơn vị thực hiện: Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường.

b) Tăng cường phối hợp, chủ động đổi mới phương thức truyền thông và hình thức cung cấp thông tin cho báo chí đảm bảo tính công khai, minh bạch và đáp ứng tốt nhu cầu thông tin của các cơ quan báo chí.

- Đơn vị chủ trì, hướng dẫn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đơn vị thực hiện: Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường.

4. Công tác hướng dẫn, quản lý, cung cấp thông tin cho các cơ quan truyền thông, báo chí, Internet và mạng xã hội

a) Tiếp tục thực hiện kế hoạch phối hợp giữa Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy và UBND tỉnh trong việc thực thi pháp luật, triển khai kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết các vấn đề nổi cộm, nhân dân quan tâm hàng năm; cung cấp thông tin chính xác, kịp thời cho cơ quan truyền thông, báo chí về những vấn đề dư luận xã hội quan tâm; tham mưu tổ chức họp báo cung cấp thông tin hoạt động chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh cho các cơ quan truyền thông, báo chí để công khai, minh bạch và tạo sự đồng thuận của tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương.

- Đơn vị chủ trì, hướng dẫn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện *(khi Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy và UBND tỉnh có chỉ đạo, định hướng)*

- Đơn vị phối hợp thực hiện: Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường.

b) Theo dõi, quản lý chặt chẽ thông tin trên báo chí, Internet, mạng xã hội, trang thông tin điện tử

- Đơn vị thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Đơn vị phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường.

c) Phối hợp với các cơ quan chức năng, đơn vị có liên quan thường xuyên kiểm tra, rà soát, phát hiện và đề xuất bóc gỡ, ngăn chặn tin giả, tin xấu độc chống phá Đảng, Nhà nước, gây chia rẽ chính quyền với Nhân dân, xuyên tạc chủ trương, chính sách, gây mất đoàn kết trong xã hội; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo chức năng, thẩm quyền.

- Đơn vị chủ trì, thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công an tỉnh.

- Đơn vị phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường.

5. Rà soát, cập nhật, xây dựng mạng lưới truyền thông chính sách

a) Thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung đội ngũ truyền thông chính sách, người phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước bảo đảm thực hiện nhiệm vụ truyền thông kịp thời, hiệu quả các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; 100% các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường trên địa bàn tỉnh có người phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí.

- Đơn vị chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đơn vị phối hợp: Các Sở, ban, ngành; UBND các xã, phường.

b) Thành lập Tổ công tác xử lý sự cố, khủng hoảng truyền thông trong trường hợp cần thiết.

- Đơn vị chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đơn vị phối hợp: Các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường.

6. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác truyền thông chính sách

- Nội dung: Quan tâm bố trí, sắp xếp đội ngũ làm công tác truyền thông chính sách ở các cơ quan, đơn vị, địa phương bảo đảm phù hợp yêu cầu nhiệm vụ. Bồi dưỡng, tập huấn nâng cao nghiệp vụ, kỹ năng cho đội ngũ báo cáo viên pháp luật, cán bộ pháp chế, tuyên truyền viên pháp luật, đội ngũ làm công tác truyền thông chính sách của các sở, ngành, đơn vị và địa phương, các phóng viên, biên tập viên và cán bộ làm công tác truyền thông chính sách.

- Đơn vị chủ trì, thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Tư pháp.

- Đơn vị phối hợp: Sở Nội vụ và các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường.

7. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số phục vụ công tác truyền thông chính sách

- Nội dung: Tiếp tục triển khai các giải pháp liên quan để thực hiện hiệu quả Quyết định số 348/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược chuyển đổi số báo chí đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Đẩy mạnh truyền thông chính sách trên các phương thức truyền thông mới. Ứng dụng công nghệ hiện đại trong quản trị thông tin truyền thông để phát hiện, dự báo các xu hướng thông tin tích cực và tiêu cực, có lợi và bất lợi cho công tác chỉ đạo điều hành. Sử dụng hiệu quả các nền tảng số, mạng xã hội, Cổng thông tin điện tử nhằm nâng cao hiệu quả truyền thông chính sách, mở rộng kênh tiếp cận thông tin đến người dân.

- Đơn vị chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đơn vị thực hiện: Các sở, ban, ngành; các cơ quan báo chí của tỉnh.

8. Tăng cường hợp tác với các cơ quan báo chí, các công ty truyền thông trong nước để sản xuất các sản phẩm truyền thông chính sách để phát trên hệ thống

thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh; sản xuất các sản phẩm truyền thông chính sách trên nền tảng số

- Đơn vị chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đơn vị thực hiện: Các sở, ban, ngành; các cơ quan báo chí của tỉnh, các công ty truyền thông.

9. Tổng hợp thông tin báo chí, nắm bắt dư luận xã hội, ý kiến tâm tư, nguyện vọng, những vấn đề bức xúc của người dân trên địa bàn tỉnh được phản ánh trên Internet và mạng xã hội

- Đơn vị chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đơn vị thực hiện: Các sở, ban, ngành; các cơ quan báo chí của tỉnh, các công ty truyền thông.

10. Tăng cường quản lý, giám sát thông tin báo chí và mạng xã hội về thông tin liên quan đến công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và của tỉnh

- Đơn vị chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đơn vị thực hiện: Các sở, ban, ngành; các cơ quan báo chí của tỉnh, các công ty truyền thông.

(có Phụ lục các nhiệm vụ trọng tâm kèm theo)

IV. HÌNH THỨC TRUYỀN THÔNG

1. Duy trì thông tin thường xuyên trên báo chí của địa phương và trung ương.

2. Thông tin, tuyên truyền trên mạng Internet: Cổng/trang thông tin điện tử, các trang mạng xã hội như Zalo, Facebook, Youtube...

3. Tuyên truyền thông qua các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, gặp mặt, cuộc họp triển khai công tác của cơ quan, đơn vị, địa phương...

4. Truyền thông qua các ấn phẩm như bản tin thông báo nội bộ, các tài liệu, ấn phẩm sách, tờ rơi, tờ gấp; truyền thông qua các phương tiện cổ động trực quan như băng rôn, pano, áp phích, khẩu hiệu; tuyên truyền lưu động...

5. Tuyên truyền qua hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao.

6. Tuyên truyền thông qua Tổ Công nghệ số cộng đồng, hệ thống truyền thanh cơ sở và các phương thức khác.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Kế hoạch này được phân bổ từ nguồn ngân sách theo quy định phân cấp ngân sách của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật *(nếu có)*.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và UBND các xã, phường triển khai, thực hiện đồng bộ, hiệu quả nội dung của kế hoạch.

- Tham mưu với UBND tỉnh trong chỉ đạo công tác tuyên truyền, cung cấp tài liệu tuyên truyền chính sách cho các cơ quan báo chí; tổ chức các hội nghị tập huấn cho đội ngũ phóng viên, biên tập viên, tuyên truyền viên cơ sở; hướng dẫn tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch, triển lãm, cổ động trực quan về các thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội, trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Tăng cường hợp tác với các cơ quan báo chí, các công ty truyền thông trong nước để sản xuất các sản phẩm truyền thông chính sách để phát trên hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh; sản xuất các sản phẩm truyền thông chính sách trên nền tảng số.

- Tăng cường nắm bắt dư luận xã hội, lắng nghe ý kiến tâm tư, nguyện vọng, những vấn đề bức xúc của người dân trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các thông tin được phản ánh trên Internet và mạng xã hội.

- Chủ động tham mưu với UBND tỉnh trong phối hợp với Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy chỉ đạo, định hướng đối với cơ quan báo chí, truyền thông trên địa bàn tỉnh trong việc thực hiện truyền thông chính sách, tạo sự đồng thuận trong các tầng lớp nhân dân, nhất là truyền thông chủ trương, chính sách có tác động xã hội lớn, các vụ việc nổi cộm (*nếu có*) được nhân dân quan tâm, để có phương án thông tin, tuyên truyền, không để xảy ra tình trạng gây mất ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Rà soát, nghiên cứu đề xuất hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả của các cơ quan báo chí, truyền thông, bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ truyền thông chính sách.

- Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm túc quy định phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí; chủ động cung cấp thông tin chính xác, kịp thời về cơ chế, chính sách, nhất là các vấn đề dư luận xã hội quan tâm thuộc phạm vi quản lý.

- Hướng dẫn các cơ quan báo chí, hệ thống thông tin cơ sở thực hiện tốt công tác truyền thông chính sách, đẩy mạnh chuyển đổi số báo chí, ứng dụng công nghệ, đổi mới phương thức truyền thông để tạo hiệu quả truyền thông chính sách trên địa bàn tỉnh.

- Quản lý, theo dõi, giám sát thông tin trên báo chí, mạng xã hội, trang thông tin điện tử đảm bảo những thông tin chính thống; phối hợp với Công an tỉnh xử lý đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm trong việc cung cấp, đăng tải, phát tán thông tin giả, tin xấu độc trên không gian mạng.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kết quả công tác truyền thông chính sách trước ngày 20 tháng 12 hàng năm.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Chủ động tham mưu cung cấp thông tin chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh cho các cơ quan, đơn vị, địa phương và cơ quan báo chí, nhất là qua Cổng Thông tin điện tử tỉnh để thực hiện tốt, hiệu quả, tạo sự đồng thuận trong việc cung cấp thông tin nguồn chính thống và định hướng tuyên truyền về công tác chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo tỉnh trong thực hiện cơ chế, chính sách trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Tài chính

- Căn cứ tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách địa phương tham mưu cho UBND tỉnh bố trí kinh phí chi thường xuyên để thực hiện Kế hoạch theo phân cấp ngân sách hiện hành.

- Chủ trì, phối hợp Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương về sử dụng kinh phí truyền thông chính sách.

4. Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường

- Triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này (*Chi tiết tại phụ lục*); cụ thể hóa thành chương trình, kế hoạch hằng năm của cơ quan, đơn vị, địa phương để lựa chọn hình thức truyền thông phù hợp, thực hiện công tác truyền thông chính sách liên quan đến lĩnh vực tham mưu, địa bàn quản lý, bố trí kinh phí để thực hiện công tác truyền thông chính sách hiệu quả.

- Kịp thời phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan báo chí của tỉnh thông tin trong trả lời làm rõ những vấn đề dư luận xã hội quan tâm.

- Báo cáo kết quả thực hiện với UBND tỉnh (*qua Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch*) trước ngày 10 tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất (*khi có yêu cầu*).

5. Đề nghị Báo và Phát thanh, truyền hình Sơn La; Trung tâm Thông tin tỉnh; các cơ quan báo chí Trung ương đặt văn phòng đại diện, cử phóng viên thường trú trên địa bàn tỉnh

- Căn cứ nội dung Kế hoạch để tổ chức các hoạt động truyền thông phù hợp trên sóng phát thanh, truyền hình, báo in, báo điện tử; tăng cường đấu tranh, phản bác các thông tin, quan điểm sai trái của các thế lực thù địch; đẩy mạnh thông tin trên các nền tảng số, mạng xã hội do các cơ quan báo chí, cơ quan truyền thông tạo lập và quản lý để cung cấp thông tin chính thống, lan tỏa thông tin tích cực, hạn chế thông tin tiêu cực, để dẫn dắt, định hướng dư luận xã hội trước những vấn đề nổi cộm được người dân quan tâm.

- Phát huy vai trò của cơ quan báo chí, truyền thông trong thực hiện truyền thông chính sách; phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành và các địa phương trong công tác truyền thông chính sách; tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng sản phẩm truyền thông chính sách; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để nâng cao chất lượng, hiệu quả truyền thông chính sách.

- Xây dựng và duy trì chuyên mục Lấy ý kiến người dân về các dự thảo Luật, các văn bản, quy định, chính sách mới để mọi người dân được tiếp cận với các chính sách mới từ khâu hoạch định, ban hành và thực thi chính sách.

6. Đề nghị Công an tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy và các cơ quan có liên quan rà soát, phát hiện, đấu tranh tin giả, tin xấu độc chống phá Đảng, Nhà nước, xuyên tạc chủ trương đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; kịp thời xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

7. Đề nghị Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy

Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan liên quan trong thực hiện đặt hàng báo chí; định hướng, cung cấp thông tin chính thống cho các cơ quan báo chí, truyền thông; thực hiện công tác dự báo, theo dõi, tổng hợp dư luận xã hội về các vấn đề của tỉnh.

Trên đây là Kế hoạch Truyền thông chính sách tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030. Chủ tịch UBND tỉnh đề nghị Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện; kịp thời báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện (*qua Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch*) để xem xét, giải quyết./.

Phụ lục
CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THỰC HIỆN TRUYỀN THÔNG
CHÍNH SÁCH TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

STT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kết quả, sản phẩm	Ghi chú
1.	Tổ chức truyền thông trên các kênh thông tin của các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc tỉnh	Các sở, ban, ngành; cơ quan, đơn vị trên địa bàn; UBND các xã, phường	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Thực hiện thường xuyên trong giai đoạn 2026 - 2030	Các tin, bài trên các kênh, ấn phẩm của các cơ quan, đơn vị, địa phương; các phương tiện truyền thông đại chúng	
2.	Tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng sản phẩm truyền thông chính sách; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để nâng cao chất lượng, hiệu quả truyền thông chính sách.	Các cơ quan báo chí, Trung tâm thông tin tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Các cơ quan, đơn vị liên quan; UBND các xã, phường.	Thực hiện thường xuyên trong giai đoạn 2026 - 2030	Tin, bài, chương trình, chuyên mục...	
3.	Hợp tác truyền thông với các cơ quan báo chí thực hiện công tác truyền thông chính sách tạo sự đồng thuận trong xã hội về các mục tiêu phát triển của đất nước, của tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Văn phòng UBND tỉnh; Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy; các cơ quan, đơn vị liên quan	Thực hiện hằng năm trong giai đoạn 2026 - 2030	Các tin, bài, chương trình trên các sản phẩm báo chí Trung ương, địa phương.	
4.	Truyền thông, quảng bá trên nền tảng số và mạng xã hội; huy động sự tham gia của người nổi tiếng, người có ảnh hưởng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Trung tâm Xúc tiến đầu tư thương mại và du lịch tỉnh; các cơ quan, đơn vị liên quan	Thực hiện thường xuyên trong giai đoạn 2026 - 2030	Các bộ phim, video, MV, chương trình sự kiện âm nhạc, nghệ thuật, các sản phẩm truyền thông số...	

STT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kết quả, sản phẩm	Ghi chú
5.	Tổng hợp thông tin báo chí, nắm bắt dư luận xã hội, ý kiến tâm tư, nguyện vọng, những vấn đề bức xúc của người dân trên địa bàn tỉnh được phản ánh trên Internet và mạng xã hội	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Văn phòng UBND tỉnh, cơ quan, đơn vị trên địa bàn; UBND các xã, phường, các cơ quan báo chí	Thực hiện thường xuyên trong giai đoạn 2026 - 2030	Báo cáo tổng hợp kết quả điểm tin báo chí, mạng xã hội theo ngày, tháng, năm và đột xuất khi có yêu cầu...	
6.	Thuê phần mềm, công cụ theo dõi, giám sát báo chí và mạng xã hội về thông tin liên quan đến công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và của tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Thực hiện trong giai đoạn 2026 - 2030	Phần mềm, ứng dụng...	
7.	Nâng cao chất lượng, hiệu quả nguồn nhân lực truyền thông chính sách	Sở Tư pháp (nội dung đào tạo, bồi dưỡng đối với báo cáo viên pháp luật, cán bộ pháp chế, tuyên truyền viên pháp luật), Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (nội dung truyền thông chính sách).	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Thực hiện thường xuyên trong giai đoạn 2026 - 2030	Hội nghị, số lượng cán bộ	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1394/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 11 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Số lượng Phó Chủ tịch UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị định số 300/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định khung số lượng Phó Chủ tịch UBND, số lượng và cơ cấu Ủy viên UBND; trình tự, thủ tục đề nghị phê chuẩn kết quả HĐND bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND; trình tự, thủ tục điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND và giao quyền Chủ tịch UBND;

Căn cứ Nghị định số 307/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ về phân loại đơn vị hành chính;

Thực hiện Kết luận số 654-KL/TU ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương số lượng Phó Chủ tịch UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 500/TTr-SNV ngày 09 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định số lượng Phó Chủ tịch UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La (có Phụ lục gửi kèm theo).

Căn cứ vào tình hình thực tế tại các địa phương, UBND tỉnh có thể xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung số lượng Phó Chủ tịch cho UBND các xã, phường để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, đảm bảo không vượt quá khung số lượng Phó Chủ tịch UBND cấp xã theo quy định.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục

Số lượng Phó Chủ tịch UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Kèm theo Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 11/6/2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Số lượng Phó Chủ tịch UBND cấp xã (tối đa)
1	Phường Tô Hiệu	03
2	Phường Chiềng An	03
3	Phường Chiềng Cơi	03
4	Phường Chiềng Sinh	03
5	Phường Mộc Sơn	03
6	Phường Mộc Châu	03
7	Phường Thảo Nguyên	03
8	Phường Vân Sơn	03
9	Xã Mai Sơn	03
10	Xã Thuận Châu	03
11	Xã Phù Yên	03
12	Xã Mường La	03
13	Xã Yên Châu	03
14	Xã Quỳnh Nhai	03
15	Xã Chiềng Mung	03
16	Xã Sông Mã	03
17	Xã Mường Bú	03
18	Xã Vân Hồ	03
19	Xã Phiêng Păn	03
20	Xã Mường Hung	03
21	Xã Mường Khiêng	03
22	Xã Sốp Cộp	03
23	Xã Chiềng Mai	03

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Số lượng Phó Chủ tịch UBND cấp xã (tối đa)
24	Xã Chiềng Khoong	03
25	Xã Bắc Yên	03
26	Xã Chiềng Lao	03
27	Xã Púng Bính	03
28	Xã Gia Phù	02
29	Xã Chiềng La	02
30	Xã Mường Cơi	02
31	Xã Chiềng Hặc	02
32	Xã Chiềng Khương	02
33	Xã Tân Yên	02
34	Xã Nậm Lầu	02
35	Xã Đoàn Kết	02
36	Xã Chiềng Hoa	02
37	Xã Bình Thuận	02
38	Xã Chiềng Sơ	02
39	Xã Nậm Ty	02
40	Xã Bó Sinh	02
41	Xã Mường Giôn	02
42	Xã Song Khủa	02
43	Xã Muối Nọi	02
44	Xã Mường Lầm	02
45	Xã Tạ Khoa	02
46	Xã Co Mạ	02
47	Xã Mường É	02
48	Xã Tô Múa	02
49	Xã Phiêng Cầm	02
50	Xã Tường Hạ	02
51	Xã Chiềng Sung	02
52	Xã Chiềng Sơn	02

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Số lượng Phó Chủ tịch UBND cấp xã (tối đa)
53	Xã Mường Chiên	02
54	Xã Tà Hộc	02
55	Xã Mường Bang	02
56	Xã Yên Sơn	02
57	Xã Phiêng Khoài	02
58	Xã Huổi Một	02
59	Xã Ngọc Chiến	02
60	Xã Tà Xùa	02
61	Xã Mường Lạn	02
62	Xã Lóng Phiêng	02
63	Xã Xuân Nha	02
64	Xã Lóng Sập	02
65	Xã Long Hẹ	02
66	Xã Xím Vàng	02
67	Xã Tân Phong	02
68	Xã Suối Tọ	02
69	Xã Mường Lèo	02
70	Xã Pắc Ngà	02
71	Xã Mường Chanh	02
72	Xã Mường Bám	02
73	Xã Kim Bon	02
74	Xã Mường Sại	02
75	Xã Chiềng Sại	02
Tổng số		177

Ghi chú: Số lượng Phó Chủ tịch UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 300/2025/NĐ-CP là: 75 xã, phường x 2,5 Phó Chủ tịch UBND cho mỗi đơn vị hành chính cấp xã = **187** Phó Chủ tịch.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1398/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 11 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy chế quản lý hoà giải viên
lao động trên địa bàn tỉnh Sơn La**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 493/TTr-SNV ngày 08 tháng 6 năm 2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý hoà giải viên lao động trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành có liên quan và các hoà giải viên lao động chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Minh Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ
Quản lý hoà giải viên lao động trên địa bàn tỉnh Sơn La

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về tiêu chuẩn, trách nhiệm, nghĩa vụ của hòa giải viên lao động; trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm hòa giải viên lao động; thẩm quyền, trình tự, thủ tục cử hòa giải viên lao động; trình tự, thủ tục tiến hành hòa giải lao động; chế độ và điều kiện hoạt động của hòa giải viên lao động.

2. Quy chế này áp dụng đối với hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh Sơn La; cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về lao động của UBND các cấp; các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Phạm vi hoạt động của hòa giải viên lao động

1. Hòa giải viên lao động thuộc sự quản lý của Phòng Văn hóa - Xã hội xã, phường nào thì hoạt động trên địa bàn xã, phường đó

2. Trường hợp cần thiết (*vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp, vụ việc xảy ra trên nhiều địa bàn...*), Phòng Văn hoá - Xã hội báo cáo, đề nghị Sở Nội vụ hỗ trợ, giới thiệu hoà giải viên lao động tại các xã, phường khác cùng phối hợp, tham gia giải quyết tranh chấp lao động.

Điều 3. Nhiệm vụ của hòa giải viên lao động

1. Hòa giải tranh chấp lao động, tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề.

2. Hỗ trợ phát triển quan hệ lao động, bao gồm một số hoạt động sau:

a) Hỗ trợ người lao động, tổ chức đại diện người lao động, người sử dụng lao động đối thoại, thương lượng tập thể.

b) nắm bắt nhu cầu thành lập và hoạt động của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp

c) Tham gia xử lý các vụ đình công không đúng trình tự pháp luật theo phân công.

d) Tham gia thu thập thông tin về quan hệ lao động; phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về quan hệ lao động xây dựng hệ thống quản lý vụ việc hòa giải tranh chấp lao động.

đ) Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành do hòa giải viên lao động trực tiếp giải quyết; kịp thời thông báo cho cơ quan quản lý hòa giải viên những vấn đề phát sinh.

e) Theo dõi, hỗ trợ phát triển quan hệ lao động tại địa bàn hoặc một số doanh nghiệp có đông lao động, quan hệ lao động phức tạp theo phân công.

Điều 4. Quyền của hòa giải viên lao động

1. Yêu cầu các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân liên quan cung cấp các thông tin về quan hệ lao động.

2. Yêu cầu các bên tranh chấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ; trung cầu giám định; mời người làm chứng và người có liên quan.

3. Đề nghị các bên tranh chấp, những người có liên quan tham gia phiên họp hòa giải tranh chấp lao động.

Điều 5. Nghĩa vụ của hòa giải viên lao động đối với công tác hòa giải tranh chấp lao động

1. Tuân thủ đúng các quy định pháp luật, không được lợi dụng uy tín, quyền hạn, trách nhiệm của mình làm phương hại đến lợi ích của các bên hoặc lợi ích của Nhà nước trong quá trình hòa giải.

2. Không được từ chối nhiệm vụ hòa giải khi được cử tham gia giải quyết tranh chấp lao động hoặc tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề mà không có lý do chính đáng.

3. Thực hiện báo cáo kết quả vụ việc hoà giải, tranh chấp lao động và báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

Chương II

**TIÊU CHUẨN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC BỔ NHIỆM,
BỔ NHIỆM LẠI, MIỄN NHIỆM HÒA GIẢI VIÊN LAO ĐỘNG**

Điều 6. Tiêu chuẩn hòa giải viên lao động

1. Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của Bộ luật Dân sự, có sức khỏe và phẩm chất đạo đức tốt.

2. Có trình độ đại học trở lên và có ít nhất 03 năm làm việc trong lĩnh vực có liên quan đến quan hệ lao động.

3. Không thuộc diện đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã chấp hành xong bản án nhưng chưa được xóa án tích.

Điều 7. Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại hòa giải viên lao động

1. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm hòa giải viên lao động

a) Lập kế hoạch tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 73 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ.

b) Tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động: thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 73 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ.

2. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm lại hòa giải viên lao động: thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 93 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

3. Công khai danh sách hòa giải viên lao động: thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 73 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ.

Điều 8. Miễn nhiệm hòa giải viên lao động

1. Hòa giải viên lao động bị miễn nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có đơn xin thôi làm hòa giải viên lao động.

b) Không đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 Quy chế này.

c) Có hành vi vi phạm pháp luật làm phương hại đến lợi ích các bên hoặc lợi ích của Nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động theo quy định của pháp luật.

d) Có 02 năm bị đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ theo Quy chế này.

đ) Từ chối nhiệm vụ hòa giải từ 02 lần trở lên khi được cử tham gia giải quyết tranh chấp lao động hoặc tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề mà không có lý do chính đáng theo quy định tại Quy chế này.

2. Trình tự, thủ tục miễn nhiệm hòa giải viên lao động: thực hiện theo quy định tại Điều 74 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP và khoản 2 Điều 94 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

Chương III

THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CỬ HÒA GIẢI VIÊN LAO ĐỘNG

Điều 9. Thẩm quyền cử hòa giải viên lao động

1. Phòng Văn hoá - Xã hội các xã, phường có thẩm quyền cử hoà giải viên lao động.

2. Hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Phòng Văn hóa - Xã hội xã, phường nào quản lý thì Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội xã, phường đó cử hòa giải viên lao động thực hiện nhiệm vụ.

3. Việc phối hợp tham gia thực hiện giải quyết tranh chấp lao động của hoà giải viên lao động giữa các xã, phường được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Quy chế này.

Điều 10. Trình tự, thủ tục cử hòa giải viên lao động

1. Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động, tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề và yêu cầu hỗ trợ phát triển quan hệ lao động được gửi đến Phòng Văn hoá - Xã hội các xã, phường hoặc hòa giải viên lao động.

Trường hợp hòa giải viên lao động trực tiếp nhận đơn yêu cầu từ đối tượng tranh chấp đề nghị giải quyết thì trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận đơn, hòa giải viên lao động phải chuyển cho Phòng Văn hoá - Xã hội đang quản lý hòa giải viên lao động để phân loại xử lý.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, theo phân cấp quản lý Phòng Văn hoá - Xã hội có trách nhiệm phân loại và có văn bản cử hòa giải viên lao động giải quyết theo quy định.

Trường hợp tiếp nhận đơn từ hòa giải viên lao động thì trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận đơn, theo phân cấp quản lý, Phòng Văn hoá - Xã hội ra văn bản cử hòa giải viên lao động theo quy định.

Tùy theo tính chất phức tạp của vụ việc, Phòng Văn hoá - Xã hội có thể cử một hoặc một số hòa giải viên lao động cùng tham gia giải quyết.

3. Trường hợp đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động, tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề và yêu cầu hỗ trợ phát triển quan hệ lao động được gửi đến Sở Nội vụ thì Sở Nội vụ chuyển đơn về Phòng Văn hoá - Xã hội nơi doanh nghiệp hoặc người lao động thuộc địa bàn quản lý để giải quyết.

4. Việc cử hòa giải viên lao động phải được thực hiện bằng văn bản để làm căn cứ đánh giá và giải quyết chế độ đối với hòa giải viên lao động.

Chương IV

**NGUYÊN TẮC, QUY TRÌNH THỰC HIỆN
HÒA GIẢI TRANH CHẤP LAO ĐỘNG**

Điều 11. Nguyên tắc hòa giải tranh chấp lao động

1. Tôn trọng quyền tự định đoạt thông qua thương lượng của các bên trong quá trình hòa giải tranh chấp lao động.

2. Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của các bên; tôn trọng lợi ích chung của xã hội; không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

3. Công khai, minh bạch, khách quan, kịp thời, nhanh chóng, đúng pháp luật.

4. Bảo đảm sự tham gia của đại diện các bên trong quá trình giải quyết tranh chấp lao động.

5. Việc giải quyết tranh chấp lao động do cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động tiến hành sau khi có yêu cầu của bên tranh chấp hoặc theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền và được các bên tranh chấp đồng ý.

6. Hòa giải viên tiến hành hòa giải độc lập và tuân theo pháp luật; phương thức hòa giải được tiến hành linh hoạt, phù hợp với thực tiễn và đặc điểm vụ việc.

7. Tiếng nói và chữ viết dùng trong quá trình hòa giải, giải quyết tranh chấp lao động là tiếng Việt. Trong trường hợp một hoặc hai bên tranh chấp không sử dụng được tiếng Việt thì người sử dụng lao động có trách nhiệm bố trí phiên dịch đáp ứng được yêu cầu để phục vụ quá trình hòa giải và giải quyết tranh chấp lao động.

Điều 12. Trình tự, thủ tục hoà giải tranh chấp lao động

1. Trình tự, thủ tục hoà giải tranh chấp lao động cá nhân: thực hiện theo Điều 188 Bộ luật Lao động 2019.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền: thực hiện theo Điều 192 Bộ luật Lao động 2019.

3. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp lao động về lợi ích: thực hiện theo Điều 196 Bộ luật Lao động 2019.

Điều 13. Quy trình chung trong hòa giải tranh chấp lao động

1. Xác định thời hiệu của vụ việc tranh chấp lao động theo quy định tại Điều 190, Điều 194 Bộ luật Lao động 2019.

2. Nghiên cứu, xác định tính chất và mức độ phức tạp của vụ việc; tìm hiểu và làm rõ nội dung tranh chấp, nguyên nhân dẫn đến tranh chấp.

3. Thu thập, nghiên cứu tài liệu, chứng cứ

Yêu cầu các bên có liên quan cung cấp các tài liệu, văn bản, chứng cứ có liên quan đến tranh chấp; tham khảo thêm ý kiến của đại diện tập thể lao động tại cơ sở và lãnh đạo đơn vị trực tiếp quản lý người lao động.

4. Mời các bên tham gia phiên hòa giải.

5. Tổ chức phiên họp hòa giải; lập biên bản kết quả phiên hoà giải và có chữ ký của các bên liên quan.

6. Kết thúc phiên hòa giải, hòa giải viên lao động báo cáo kết quả với cơ quan quản lý hòa giải viên lao động.

Chương V

**CHẾ ĐỘ, ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC
CỦA HÒA GIẢI VIÊN LAO ĐỘNG, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO**

Điều 14. Chế độ, điều kiện hoạt động của hòa giải viên lao động

1. Mỗi ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động do cơ quan có thẩm quyền cử được hưởng tiền bồi dưỡng mức 5% tiền lương tối thiểu tháng tính bình quân các vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ.

2. Được cơ quan, đơn vị, tổ chức nơi đang công tác tạo điều kiện bố trí thời gian thích hợp để tham gia thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động theo quy định.

3. Được áp dụng chế độ công tác phí quy định đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước trong thời gian thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động theo quy định.

4. Được tham gia tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ do cấp có thẩm quyền tổ chức.

5. Được khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng về thành tích trong việc thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động theo quy định.

6. Được hưởng các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Đảm bảo chế độ, điều kiện hoạt động của hòa giải viên lao động

1. Cơ quan cử hòa giải viên lao động có trách nhiệm bố trí địa điểm, phương tiện làm việc, tài liệu, văn phòng phẩm và các điều kiện cần thiết khác để hòa giải viên lao động làm việc.

2. Cơ quan cử hòa giải viên lao động thực hiện nhiệm vụ có trách nhiệm chi trả chế độ theo quy định tại Điều 14 Quy chế này.

Trường hợp có nhiều hòa giải viên lao động của nhiều địa phương cùng tham gia phối hợp thực hiện nhiệm vụ thì hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Phòng Văn hoá - Xã hội nào sẽ do sẽ do Phòng Văn hoá - Xã hội đó thực hiện chi trả chế độ.

3. Kinh phí chi trả các chế độ, điều kiện hoạt động của hòa giải viên lao động do ngân sách nhà nước bảo đảm. Việc lập dự toán, quản lý và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Phòng Văn hoá - Xã hội các xã, phường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính hướng dẫn việc thanh, quyết toán, bảo đảm chế độ đối với hòa giải viên lao động theo quy định pháp luật.

Điều 16. Chế độ báo cáo

1. Hòa giải viên lao động có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ với cơ quan quản lý hòa giải viên lao động trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày kết thúc nhiệm vụ được giao. Thực hiện báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

2. Phòng Văn hoá - Xã hội thuộc UBND các xã, phường: tổng hợp, báo cáo tình hình giải quyết tranh chấp lao động trên địa bàn gửi Sở Nội vụ trong thời hạn

03 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của hòa giải viên lao động. Thực hiện báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

3. Sở Nội vụ: tổng hợp, báo cáo tình hình giải quyết tranh chấp lao động trên địa bàn tỉnh. Định kỳ hằng năm thực hiện báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, Bộ Nội vụ hoặc đột xuất theo yêu cầu.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ

Theo dõi việc triển khai, thực hiện Quy chế này, hằng năm tổng hợp tình hình thực hiện công tác hòa giải lao động trên địa bàn, báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2. Phòng Văn hoá - Xã hội thuộc UBND các xã, phường

a) Hằng năm, thực hiện rà soát hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền quản lý để báo cáo Sở Nội vụ trình Chủ tịch UBND tỉnh miễn nhiệm, bổ nhiệm hoà giải viên lao động *(nếu có)*.

b) Quản lý hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

c) Cử hòa giải viên lao động tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ do Bộ Nội vụ và cơ quan có thẩm quyền tổ chức.

d) Tổng hợp báo cáo tình hình, kết quả hoạt động của hòa giải viên về Sở Nội vụ định kỳ hằng năm *(trước ngày 15 tháng 11)* hoặc đột xuất theo yêu cầu.

3. Liên đoàn Lao động các cấp, Bảo hiểm xã hội các cấp, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Sơn La, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân liên quan

Có trách nhiệm phối hợp, cung cấp các thông tin, tài liệu về lao động, quan hệ lao động, vụ việc tranh chấp lao động theo yêu cầu của hòa giải viên lao động để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

Điều 18. Điều khoản thực hiện

1. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Quy chế này được triển khai đến các hòa giải viên lao động và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1433/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 15 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục Quyết định của UBND tỉnh, Danh mục Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh quy định các nội dung được giao (đợt 4 năm 2026)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tư pháp hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 132/TTr-STP ngày 29 tháng 5 năm 2026; Tờ trình số 138/TTr-STP ngày 02 tháng 6 năm 2026; Tờ trình số 141/TTr-STP ngày 05 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Danh mục Quyết định của UBND tỉnh, Danh mục Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh quy định các nội dung được giao (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Cơ quan được phân công chủ trì soạn thảo văn bản có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu xây dựng dự thảo Quyết định của UBND tỉnh, Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh quy định các nội dung được giao, bảo đảm chất lượng, tiến độ soạn thảo, thời hạn trình văn bản theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Ngọc Hậu

DANH MỤC
Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định các nội dung được giao (đợt 4 năm 2026)

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên Văn bản quy định chi tiết hoặc nội dung giao quy định	Cơ quan trình	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình
1	Nghị định số 335/2025/NĐ-CP ngày 21/12/2025 của Chính phủ quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước và công chức	01/01/2026	Điểm a khoản 1 Điều 26	UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, xây dựng và ban hành tiêu chí cụ thể đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tổ chức thuộc phạm vi quản lý	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý II năm 2026
2	Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	26/5/2026	Khoản 5 Điều 16	Căn cứ quy định của Nghị định này và điều kiện thực tế của địa phương, UBND cấp tỉnh quy định cụ thể về tiêu chuẩn, nhiệm vụ và việc quản lý, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố và người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố.	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Năm 2026, 2027

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên Văn bản quy định chi tiết hoặc nội dung giao quy định	Cơ quan trình	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình
3	Nghị định số 188/2026/NĐ-CP ngày 27/5/2026 của Chính phủ quy định chính sách cho học sinh trường phổ thông nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền	15/7/2026	Điểm b khoản 4 Điều 9	UBND cấp tỉnh ... quy định cụ thể danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông nội trú phù hợp đặc thù của mỗi vùng, miền, từng cấp học và chương trình giáo dục phổ thông hiện hành để thực hiện chính sách quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026
4	Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước	25/3/2026	Khoản 4 Điều 12	Căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ, UBND cấp tỉnh quy định cụ thể thời gian lập, gửi dự toán ngân sách của các cơ quan, đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã, báo cáo kế hoạch thu, chi tài chính năm sau của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (đối với cơ quan,	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý II năm 2026

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên Văn bản quy định chi tiết hoặc nội dung giao quy định	Cơ quan trình	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình
				đơn vị được giao quản lý quỹ) phù hợp với yêu cầu, nội dung và thời gian lập dự toán ngân sách địa phương.			
			Khoản 3 Điều 13	UBND cấp tỉnh quy định các tài liệu báo cáo thuyết minh căn cứ phân bổ, giao dự toán ngân sách đơn vị dự toán cấp I gửi cơ quan tài chính để phục vụ công tác kiểm tra việc phân bổ, giao dự toán của các đơn vị dự toán cấp I tại các cấp ở địa phương.	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý II năm 2026
			Điểm a, điểm b khoản 3 Điều 15	Chi bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới: a) Chi bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, Sở Tài chính thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước, mức rút tối đa hằng tháng về nguyên tắc không vượt quá	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý II năm 2026

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên Văn bản quy định chi tiết hoặc nội dung giao quy định	Cơ quan trình	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình
				1/12 tổng mức bổ sung cân đối ngân sách cả năm; riêng các tháng trong quý I, căn cứ yêu cầu nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương, mức rút dự toán có thể cao hơn, nhưng mức rút 01 tháng không vượt quá 12% dự toán năm và bảo đảm tổng mức rút quý I không vượt quá 30% dự toán năm. Trường hợp đặc biệt cần tăng tiến độ rút dự toán, UBND cấp tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Tài chính xem xét, quyết định. Căn cứ khả năng nguồn thu và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã, UBND cấp tỉnh quy định mức rút dự toán chi bổ sung cân đối ngân sách hằng tháng cho			

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên Văn bản quy định chi tiết hoặc nội dung giao quy định	Cơ quan trình	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình
				ngân sách cấp xã phù hợp với thực tế của địa phương; b) Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, căn cứ chế độ, tiền độ, khối lượng thực hiện của từng chương trình, dự án, nhiệm vụ và mức tạm ứng theo quy định, Sở Tài chính thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước, mức rút tối đa bằng dự toán giao cho từng chương trình, dự án, nhiệm vụ. Trường hợp rút dự toán nhưng sử dụng không đúng mục tiêu hoặc không sử dụng hết, thì phải hoàn trả cho ngân sách trung ương theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này. Đối với chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh			

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên Văn bản quy định chi tiết hoặc nội dung giao quy định	Cơ quan trình	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình
				cho ngân sách cấp xã, UBND cấp tỉnh quy định việc rút dự toán của ngân sách cấp xã phù hợp với thực tế ở địa phương.			
			Điểm g, điểm k khoản 2 Điều 18	Thời hạn báo cáo và mẫu biểu báo cáo: g) UBND cấp xã báo cáo Sở Tài chính kết quả phân bổ, sử dụng số tăng thu so với dự toán và dự toán chi còn lại của ngân sách cấp mình năm trước theo thời hạn và mẫu biểu báo cáo do UBND cấp tỉnh quy định. k) UBND cấp tỉnh quy định về thời hạn và mẫu biểu báo cáo quy định tại khoản 4 Điều 62 Luật Ngân sách nhà nước.	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý II năm 2026

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên Văn bản quy định chi tiết hoặc nội dung giao quy định	Cơ quan trình	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình
			Khoản 5 Điều 20	UBND cấp tỉnh quy định thời gian gửi báo cáo quyết toán của các đơn vị dự toán cấp I các cấp ở địa phương cho cơ quan tài chính đảm bảo thời hạn tổng hợp, lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách địa phương theo quy định tại Điều 71 và Điều 72 Luật Ngân sách nhà nước và Điều 32 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý II năm 2026
			Khoản 3 Điều 35	UBND cấp tỉnh quy định việc báo cáo công khai ngân sách của đơn vị dự toán ngân sách ở địa phương và của UBND cấp xã.	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý II năm 2026

DANH MỤC
Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định các nội dung được giao (đợt 4 năm 2026)

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên Văn bản quy định chi tiết hoặc nội dung giao quy định	Cơ quan trình	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình
1	Nghị định số 99/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông	31/3/2026	Điều 4	Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định giao đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc địa phương quản lý cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở địa phương.	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026
			Khoản 1 Điều 8	Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở địa phương quản lý	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026
			Khoản 1 Điều 9	Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở địa phương quản lý.	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên Văn bản quy định chi tiết hoặc nội dung giao quy định	Cơ quan trình	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình
			Khoản 1 Điều 10	Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở địa phương quản lý.	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026
			Khoản 1 Điều 13	Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở địa phương quản lý	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026
			Khoản 1 Điều 14	Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ: b) Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở địa phương quản lý sang các bộ, cơ quan trung ương, địa phương khác. c) Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương.	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên Văn bản quy định chi tiết hoặc nội dung giao quy định	Cơ quan trình	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình
			Khoản 1 Điều 16	Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở địa phương quản lý.	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026
			Khoản 10, khoản 12 Điều 22	Thay thế, bãi bỏ một số điều, khoản, điểm, cùm từ tại Nghị định số 44/2024/NĐ-CP: 10. Thay thế cùm từ “Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), UBND cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) quyết định hoặc ban hành Quy định thẩm quyền quyết định” thành “Bộ trưởng Bộ Xây dựng (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Chủ tịch UBND cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định” tại điểm c khoản 2 Điều 10 (Chủ tịch UBND cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định việc áp dụng hình thức bảo trì theo chất	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên Văn bản quy định chi tiết hoặc nội dung giao quy định	Cơ quan trình	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình
				lượng thực hiện hoặc bảo trì theo khối lượng thực tế thực hiện đối với hoạt động bảo dưỡng thường xuyên). 12. Thay thế cụm từ “ban hành Quy định thẩm quyền quyết định” thành “phân cấp thẩm quyền quyết định” tại điểm a khoản 2 Điều 25; thay thế cụm từ “UBND cấp tỉnh quyết định hoặc ban hành Quy định thẩm quyền quyết định” thành “Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định” tại điểm b khoản 2 Điều 25 (Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do cơ quan quản lý tài sản ở địa phương quản lý).			
			Khoản 1 Điều 28	Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở địa phương quản lý.	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên Văn bản quy định chi tiết hoặc nội dung giao quy định	Cơ quan trình	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình
			Khoản 1 Điều 29	Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở địa phương quản lý	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026
			Khoản 1 Điều 32	Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở địa phương quản lý	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026
			Khoản 2 Điều 33	Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa: b) Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở địa phương quản lý sang các bộ, cơ quan trung ương, địa phương khác. c) Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên Văn bản quy định chi tiết hoặc nội dung giao quy định	Cơ quan trình	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình
				đường thủy nội địa giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.			
			Khoản 1 Điều 35	Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở địa phương quản lý.	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026
			Khoản 3, khoản 4, khoản 8 Điều 38	Thay thế, bổ sung, bãi bỏ một số điều, khoản, điểm, cụm từ tại Nghị định số 12/2025/NĐ-CP: 3. Thay thế cụm từ “UBND cấp tỉnh quyết định” thành “Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định” tại khoản 2 Điều 6 (Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định giao đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý cho cơ quan quản lý tài sản ở địa phương). 4. Thay thế cụm từ “UBND cấp tỉnh” thành “Chủ tịch UBND cấp tỉnh” tại điểm c khoản 2 Điều 10 (Chủ tịch	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên Văn bản quy định chi tiết hoặc nội dung giao quy định	Cơ quan trình	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình
				UBND cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định việc áp dụng hình thức bảo trì theo chất lượng thực hiện hoặc bảo trì theo khối lượng thực tế thực hiện đối với công tác bảo dưỡng thường xuyên). 8. Thay thế cụm từ “HĐND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan quản lý tài sản ở địa phương quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 5 Luật số 56/2024/QH15)” thành “Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở địa phương quản lý” tại điểm b khoản 2 Điều 23”.			

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1445/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 17 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Công chứng**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

*Căn cứ Luật Công chứng ngày 26 tháng 11 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Công chứng ngày 23 tháng 4 năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng
Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều
của Luật Công chứng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 145/TTr-STP ngày 11
tháng 6 năm 2026.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thi hành Luật
sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công chứng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch
UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm
thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Ngọc Hậu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Triển khai thi hành Luật Sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Công chứng**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1445/QĐ-UBND
ngày của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tổ chức triển khai thi hành kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công chứng (gọi tắt là Luật) trên địa bàn tỉnh.
- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các sở, ban, ngành, địa phương, tổ chức hành nghề công chứng, công chứng viên và Nhân dân trên địa bàn tỉnh về các quy định mới của Luật.
- Xác định cụ thể nội dung công việc, tiến độ thực hiện và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc triển khai thi hành Luật; bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất, thường xuyên của UBND tỉnh trong quá trình tổ chức triển khai thi hành Luật.
- Các nhiệm vụ triển khai phải được thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đúng tiến độ, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị.
- Bảo đảm sự phối hợp thường xuyên, hiệu quả giữa các cơ quan, đơn vị trong quá trình triển khai thực hiện; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện nhằm bảo đảm tiến độ, hiệu quả việc triển khai thi hành Luật.

II. NỘI DUNG

1. Tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến và tập huấn nội dung cơ bản của Luật

1.1. Xây dựng văn bản quán triệt về triển khai Luật

a) Nội dung thực hiện

Ban hành văn bản gửi các các tổ chức hành nghề công chứng, cơ quan tại địa phương về việc quán triệt, triển khai thi hành Luật.

b) Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

c) Cơ quan phối hợp

Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: Tháng 7 năm 2026.

1.2. Tổ chức tọa đàm, hội thảo hoặc lớp tập huấn về nội dung cơ bản của Luật

a) Nội dung thực hiện

Tổ chức tọa đàm, hội thảo, lớp tập huấn riêng hoặc lồng ghép vào các buổi tọa đàm, hội thảo, lớp tập huấn khác cho các công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, công chức làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về công chứng và cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh.

b) Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp

c) Cơ quan phối hợp

Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: Năm 2026, quý I năm 2027.

2. Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh có liên quan đến lĩnh vực công chứng để sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới bảo đảm phù hợp với quy định của Luật

a) Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

b) Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành và cơ quan, tổ chức có liên quan.

c) Thời gian thực hiện: Năm 2026 và các năm tiếp theo.

3. Ban hành Đề án quản lý, phát triển các tổ chức hành nghề công chứng tại địa phương

a) Nội dung thực hiện

Xây dựng Đề án quản lý, phát triển các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Sơn La, bảo đảm phù hợp với các tiêu chí, điều kiện quy định tại Luật Công chứng số 46/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 04/2026/QH16 và các văn bản hướng dẫn thi hành, trình UBND tỉnh ban hành.

b) Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

c) Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

d) Thời gian hoàn thành: Quý I năm 2027.

4. Ban hành danh mục đơn vị hành chính cấp xã được thành lập Văn phòng công chứng hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân

a) Nội dung thực hiện

Xây dựng danh mục đơn vị hành chính cấp xã được thành lập Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân tại địa phương

theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công chứng trình UBND tỉnh ban hành.

b) Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

c) Cơ quan phối hợp

Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

d) Thời gian hoàn thành: Quý I năm 2027.

5. Khảo sát, xem xét, quyết định chuyển giao thẩm quyền chứng thực giao dịch của Chủ tịch UBND cấp xã sang tổ chức hành nghề công chứng để thực hiện công chứng giao dịch tại những địa bàn cấp xã đã phát triển được tổ chức hành nghề công chứng đáp ứng yêu cầu công chứng của cá nhân, tổ chức theo quy định của Chính phủ

a) Cơ quan chủ trì : Sở Tư pháp.

b) Cơ quan phối hợp

UBND các xã, phường, các tổ chức hành nghề công chứng và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

c) Thời gian thực hiện: Thường xuyên, phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương.

6. Cập nhật, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu công chứng đã có tại địa phương trong thời gian xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng theo quy định của Luật; thực hiện việc kết nối, tích hợp các dữ liệu công chứng tại địa phương với cơ sở dữ liệu công chứng theo quy định của Luật bảo đảm kịp thời, an toàn, đầy đủ, chính xác

a) Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

b) Cơ quan, đơn vị phối hợp

Hội Công chứng viên tỉnh, các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan

c) Thời gian thực hiện: Thường xuyên, theo chỉ đạo của Bộ Tư pháp.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí bảo đảm thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước hằng năm của các sở, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các nhiệm vụ triển khai trong năm 2026, các sở, ngành; UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ động bố trí trong nguồn ngân sách nhà nước được giao năm 2026 để triển khai thực hiện.

3. Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch này có trách nhiệm lập kế hoạch, dự toán, quyết toán, quản lý sử dụng và báo cáo cấp có

thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

4. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổng hợp, trình cơ quan có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định về phân cấp ngân sách hiện hành.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tư pháp

- Là cơ quan đầu mối tham mưu UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch.

- Chủ trì, theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị trong việc triển khai thực hiện Kế hoạch; định kỳ hoặc đột xuất tổng hợp kết quả báo cáo Bộ Tư pháp và UBND tỉnh theo quy định.

2. Các sở, ban, ngành có liên quan và UBND cấp xã

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động triển khai các nhiệm vụ có liên quan; phối hợp với Sở Tư pháp trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này.

3. UBND các xã, phường

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công chứng tại địa phương; phối hợp thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch này.

4. Đề nghị Hội Công chứng viên tỉnh Sơn La

- Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc tổ chức tuyên truyền, quán triệt, tập huấn chuyên sâu các nội dung của Luật cho toàn thể các công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ đạo, hướng dẫn công chứng viên là hội viên của Hội công chứng viên tỉnh thực hiện nghiêm túc các quy định mới của Luật; nâng cao ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp công chứng; kịp thời tổng hợp các vướng mắc, bất cập của hội viên trong quá trình hành nghề phản ánh về Sở Tư pháp để xem xét, giải quyết./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1488/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 22 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch tăng cường thực hiện các giải pháp nhằm duy trì, nâng cao Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Sơn La năm 2026

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 282/QĐ-TTg ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước trọng tâm giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 430/QĐ-BNV ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Bộ Nội vụ về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Công văn số 5539/BNV-CCHC ngày 03 tháng 6 năm 2026 của Bộ Nội vụ về việc sử dụng kết quả Chỉ số SIPAS 2025, Chỉ số PAR Index 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 526/TTr-SNV ngày 17 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch tăng cường thực hiện các giải pháp nhằm duy trì, nâng cao Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Sơn La năm 2026.

Điều 2. Giao Sở Nội vụ (cơ quan thường trực công tác cải cách hành chính tỉnh) đôn đốc, theo dõi việc tổ chức, triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Tăng cường thực hiện các giải pháp nhằm duy trì,
nâng cao Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Sơn La năm 2026**
(Kèm theo Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 22/6/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tiếp tục duy trì và phát huy những kết quả đã đạt được đối với các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần có kết quả đánh giá cao; đồng thời tập trung triển khai các giải pháp khắc phục hạn chế, nâng cao chất lượng đối với các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần chưa đạt yêu cầu theo kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của tỉnh Sơn La.
- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác cải cách hành chính (sau đây viết tắt là CCHC); phấn đấu cải thiện điểm số, nâng cao thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh Sơn La trong năm 2026.

2. Yêu cầu

- Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường tiếp tục nghiên cứu và sử dụng hiệu quả kết quả Chỉ số CCHC trong công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện nhiệm vụ CCHC tại cơ quan, đơn vị, địa phương.
- Phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ CCHC; bảo đảm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ được giao.
- Các cơ quan được giao chủ trì tham mưu nội dung tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC của tỉnh bám sát Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương; tập trung khắc phục những tồn tại, hạn chế theo kết quả đánh giá năm 2025, nhất là đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần có điểm số thấp hoặc giảm điểm, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác CCHC năm 2026.
- Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong quá trình triển khai thực hiện; thường xuyên theo dõi, đánh giá kết quả, kịp thời báo cáo và đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh, bảo đảm hoàn thành các nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Nhiệm vụ và giải pháp

a) Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

- Triển khai quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp theo Kế hoạch CCHC nhà nước tỉnh Sơn La năm 2026 và Kế hoạch CCHC nhà nước tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030 phù hợp với yêu cầu thực tiễn của các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và mức độ hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trong thời gian tới.

- Tăng cường công tác theo dõi, đánh giá và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ CCHC của các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

- Tăng cường công tác tuyên truyền về CCHC; đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền về ý nghĩa, vai trò, kết quả Chỉ số CCHC nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức.

- Tích cực nghiên cứu, áp dụng và nhân rộng các mô hình, sáng kiến, giải pháp hiệu quả trong CCHC.

b) Cải cách thể chế

- Nâng cao chất lượng công tác xây dựng và ban hành văn bản. Thực hiện nghiêm quy trình xây dựng văn bản theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; tăng cường đánh giá tác động chính sách ngay từ giai đoạn đề xuất xây dựng văn bản; kiểm soát chặt chẽ hồ sơ dự thảo trước khi trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, ban hành.

- Phát huy vai trò thẩm định, kiểm tra văn bản; nâng cao chất lượng công tác thẩm định dự thảo văn bản, chú trọng đánh giá tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ và tính khả thi của dự thảo văn bản; tăng cường vai trò phản biện của cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội, ý kiến của đối tượng chịu sự tác động của văn bản.

- Đổi mới hoạt động lấy ý kiến và tham vấn chính sách như mở rộng đối tượng tham gia góp ý, đặc biệt là cộng đồng doanh nghiệp, chuyên gia, nhà khoa học và các đối tượng chịu tác động trực tiếp. Đa dạng hóa hình thức lấy ý kiến thông qua hội nghị, tọa đàm, khảo sát trực tuyến và nền tảng số.

- Nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác xây dựng pháp luật, tổ chức tập huấn chuyên sâu về kỹ thuật xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, đánh giá tác động chính sách, kỹ năng rà soát và hệ thống hóa văn bản; tăng cường trao đổi nghiệp vụ giữa các sở, ngành và cơ quan tư pháp, đồng thời các sở, ngành bố trí đảm bảo số lượng công chức đảm nhiệm vị trí pháp chế viên theo quy định.

- Tăng cường công tác theo dõi thi hành pháp luật và rà soát văn bản, thường xuyên đánh giá hiệu quả thực thi văn bản sau ban hành. Kịp thời phát hiện, kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các quy định không còn phù hợp. Cập nhật kịp thời, đúng quy định văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật để phục vụ công tác xây dựng, thẩm định, kiểm tra, rà soát văn bản.

- Nâng cao mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp, đẩy mạnh công tác truyền thông, phổ biến pháp luật đối với các văn bản mới ban hành;

công khai, minh bạch các quy định hành chính và quy trình thực hiện trên môi trường điện tử. Tăng cường tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện văn bản.

c) Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

Thực hiện rà soát toàn bộ danh mục TTHC thuộc phạm vi, chức năng quản lý; bảo đảm 100% các TTHC phi địa giới hành chính đã được Chủ tịch UBND tỉnh công bố còn hiệu lực phải được công khai, niêm yết đầy đủ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, tại trụ sở và trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị; không để xảy ra tình trạng công khai thiếu, công khai chậm hoặc niêm yết các TTHC đã hết hiệu lực.

d) Cải cách tổ chức bộ máy

- Tiếp tục rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả bảo đảm cơ cấu tổ chức phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao, hạn chế chồng chéo, trùng lặp nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị; thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo quy định;

- Thường xuyên rà soát, hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị; kịp thời điều chỉnh những bất cập phát sinh trong quá trình thực hiện nhằm nâng cao hiệu quả phối hợp và trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị.

- Nâng cao chất lượng xây dựng và thực hiện quy chế làm việc của UBND các cấp; tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy chế, bảo đảm nguyên tắc làm việc dân chủ, công khai, rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền.

- Đẩy mạnh thực hiện phân cấp, phân quyền gắn với phân định rõ trách nhiệm, thẩm quyền giữa các cấp chính quyền; đồng thời tăng cường kiểm tra để bảo đảm việc thực hiện thống nhất, hiệu quả, tránh tình trạng đùn đẩy hoặc chồng chéo trong giải quyết công việc.

đ) Cải cách chế độ công vụ

- Tiếp tục sắp xếp, bố trí công chức theo vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức đúng quy định tại Nghị định số 361/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về vị trí việc làm công chức. Tiếp tục rà soát, phê duyệt đề án vị trí việc làm và thực hiện bố trí viên chức theo vị trí việc làm theo quy định tại Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và các Nghị định sửa đổi, bổ sung, thay thế các Nghị định trên.

- Việc tuyển dụng công chức, viên chức, bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; nâng cao trách nhiệm, tinh thần phục vụ Nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy định trong thực thi công vụ

- Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh, yêu cầu chuyển đổi số, cải cách hành chính và nâng cao năng lực thực thi công vụ. Thực hiện có hiệu quả Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức năm 2026.

e) Cải cách tài chính công

- Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng, đấu thầu; tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngay từ đầu năm.

- Nâng cao trách nhiệm của các cấp, ngành, chủ đầu tư; xác định giải ngân vốn đầu tư công là nhiệm vụ trọng tâm, tăng cường chỉ đạo, điều hành chủ động, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đề cao trách nhiệm người đứng đầu.

- Đối với các dự án dự kiến bố trí vốn năm 2026, hoàn thiện đầy đủ thủ tục, điều kiện cần thiết trong năm 2026 để sẵn sàng triển khai và giải ngân ngay khi được giao vốn; không để xảy ra tình trạng giao vốn nhưng giải ngân chậm hoặc không giải ngân hết kế hoạch.

- Thực hiện phân bổ, giao kế hoạch vốn năm 2026 đúng quy định; nâng cao hiệu quả tham mưu, quản lý, sử dụng vốn đầu tư công; tăng cường theo dõi, đôn đốc tiến độ thực hiện, giải ngân và điều chỉnh kế hoạch vốn kịp thời.

- Đẩy nhanh tiến độ các chương trình, dự án; chủ động giải phóng mặt bằng, hoàn thành đấu thầu, tổ chức thi công, thanh toán khối lượng hoàn thành; xử lý nghiêm các nhà thầu vi phạm hoặc không đáp ứng yêu cầu.

- Tăng cường rà soát, điều chỉnh, thu hồi vốn đầu tư công; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc tiến độ giải ngân, kịp thời tháo gỡ khó khăn và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện.

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; rà soát, đánh giá mức độ tự chủ để xây dựng lộ trình phù hợp. Tăng cường giao quyền tự chủ gắn với trách nhiệm người đứng đầu; nâng cao chất lượng dịch vụ, khai thác hiệu quả nguồn thu hợp pháp; thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, tiết kiệm chi thường xuyên, đẩy mạnh chuyển đổi số nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động. Đồng thời, tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện để các đơn vị từng bước nâng cao năng lực tài chính và tăng mức độ tự chủ.

g) Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số (*Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước*)

- Tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu trong triển khai chuyển đổi số; hoàn thiện cơ chế, chính sách, ưu tiên đầu tư hạ tầng và nền tảng số, đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến, phát triển dữ liệu số. Đồng thời, tăng cường tuyên truyền, nâng cao kỹ năng số cho người dân, phát huy vai trò Tổ công nghệ số cộng đồng và mở rộng hạ tầng viễn thông, bảo đảm khả năng tiếp cận dịch vụ số, nhất là tại vùng sâu, vùng xa.

- Tiếp tục rà soát, tái cấu trúc quy trình thủ tục hành chính, mở rộng cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình; hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu và nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong tổ chức thực hiện, bảo đảm giải quyết thủ tục hành chính hiệu quả, thuận tiện cho người dân và doanh nghiệp.

- Tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình; đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn và hỗ trợ người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến; phát huy vai trò của Tổ công nghệ số cộng đồng, Bộ phận Một cửa và các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông trong tiếp nhận, hỗ trợ nộp hồ sơ; đồng thời nghiên cứu, ban hành cơ chế khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn người dân thực hiện thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính; phát huy vai trò của các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông trong hỗ trợ thanh toán trực tuyến; đồng thời nâng cao năng lực của công chức tại Bộ phận Một cửa để kịp thời hỗ trợ người dân, doanh nghiệp trong quá trình thực hiện.

h) Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

- Tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội nhằm mở rộng và nâng cao tính bền vững của nguồn thu ngân sách; cải thiện môi trường đầu tư, thu hút các dự án quy mô lớn, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, thương mại, dịch vụ và du lịch.

- Đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm, phát triển hạ tầng giao thông và khu, cụm công nghiệp để tạo động lực tăng trưởng. Đồng thời, tăng cường quản lý thu ngân sách, chống thất thu, xử lý nợ đọng thuế, đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý thuế và khai thác hiệu quả các nguồn thu theo quy định. Tiếp tục tranh thủ nguồn lực hỗ trợ của Trung ương để đầu tư hạ tầng, thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững và nâng cao khả năng tự cân đối ngân sách của tỉnh.

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách và xây dựng kế hoạch triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Huy động, lồng ghép và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, ưu tiên địa bàn khó khăn; duy trì, nâng cao chất lượng các xã đạt chuẩn và hoàn thiện các tiêu chí đối với địa phương có khả năng đạt chuẩn.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phát huy vai trò chủ thể của người dân, khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia phát triển nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình, bảo đảm sử dụng nguồn lực hiệu quả, công khai, minh bạch; đồng thời kịp thời biểu dương, nhân rộng các mô hình, cách làm sáng tạo, hiệu quả.

2. Nhiệm vụ cụ thể

Nội dung các nhiệm vụ cụ thể nhằm duy trì, nâng cao Chỉ số CCHC năm 2026 (có Phụ lục kèm theo).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường

Căn cứ nội dung Kế hoạch này tổ chức quán triệt và triển khai có hiệu quả tại cơ quan, đơn vị, địa phương. Đồng thời định kỳ báo cáo kết quả thực hiện các nội dung trong Kế hoạch (*Báo cáo theo tiến độ các nhiệm vụ được giao cho cơ quan, đơn vị chủ trì; cơ quan, đơn vị phối hợp*) lồng ghép trong Báo cáo công tác CCHC hàng quý, 6 tháng, năm về UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ tổng hợp*).

2. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện tốt công tác truyền thông nhằm tạo sự ủng hộ và tham gia của cá nhân, tổ chức đối với công tác cải cách hành chính, đồng thời tăng cường vai trò giám sát, phản biện xã hội đối với việc thực hiện công tác CCHC.

3. Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh

Phối hợp tổ chức đối thoại giữa lãnh đạo UBND tỉnh với doanh nghiệp, tăng cường kết nối, đồng hành giữa chính quyền và cộng đồng doanh nghiệp.

4. Thuế tỉnh

Triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp trong năm tăng so với năm 2025.

5. Báo và Phát thanh, truyền hình Sơn La, Cổng Thông tin điện tử tỉnh, các cơ quan thông tin, báo chí Trung ương đặt tại địa phương, Cổng/Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền Kế hoạch, Chương trình, kết quả CCHC và tiếp nhận ý kiến phản hồi của người dân, doanh nghiệp, các cơ quan, tổ chức về CCHC của các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường; nêu gương điển hình tập thể, cá nhân trong thực hiện công tác CCHC, góp phần nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận của cán bộ, công chức, viên chức, người dân và doanh nghiệp trong thực hiện nhiệm vụ CCHC nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ tổng hợp*) để xem xét, chỉ đạo giải quyết./.

Phụ lục

NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP NHẪM DUY TRÌ, NÂNG CAO CHỈ SỐ CCHC TỈNH SƠN LA NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 22/6/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Phân công trách nhiệm		Thời gian hoàn thành	Ghi chú
		Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC				
1	Triển khai đầy đủ, đúng tiến độ các nhiệm vụ theo các kế hoạch CCHC (bao gồm: Kế hoạch CCHC năm, Kế hoạch tuyên truyền công tác CCHC, Kế hoạch kiểm tra về CCHC...), bảo đảm hoàn thành 100% kế hoạch được giao. Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ về công tác CCHC theo quy định.	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Sở Nội vụ	Quý IV/2026	
2	Thực hiện kiểm tra, tự kiểm tra công tác CCHC năm 2026 theo quy định; 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý.	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Sở Nội vụ	Quý IV/2026	
3	Đa dạng hóa công tác thông tin, tuyên truyền CCHC. Duy trì thực hiện chuyên mục “Cải cách hành chính” trên Cổng/Trang thông tin điện tử, trên sóng phát thanh, truyền hình và các hình thức tuyên truyền khác.	Văn phòng UBND; Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội; các sở, ban, ngành và UBND cấp xã	Thường xuyên	
4	Triển khai xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường năm 2026.	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Quý IV/2026	
5	Nghiên cứu, áp dụng và nhân rộng các mô hình, sáng kiến, giải pháp hiệu quả trong CCHC; phấn đấu trong năm có từ 2 sáng kiến, giải pháp mới trở lên.	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý IV/2026	

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Phân công trách nhiệm		Thời gian hoàn thành	Ghi chú
		Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
6	Lãnh đạo UBND tỉnh đối thoại, tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp từ 03 cuộc đối thoại trở lên.	Sở Tài chính; Văn phòng UBND tỉnh	Hội đồng Doanh nghiệp tỉnh; các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Năm 2026	
7	Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện đầy đủ và đúng tiến độ các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao cho tỉnh trong năm 2026.	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Quý IV/2026	
II	CẢI CÁCH THỂ CHẾ				
1	Thực hiện các nội dung tổ chức thi hành pháp luật theo Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 28/01/2026 của UBND tỉnh về tổ chức thi hành pháp luật năm 2026; thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật, xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền đối với lĩnh vực trọng tâm, liên ngành được giao tại Quyết định số 196/KH-UBND ngày 25/01/2026 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2026 trên địa bàn tỉnh Sơn La.	Sở Tư pháp	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý IV/2026	
2	Thường xuyên rà soát văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo ngành, lĩnh vực đối với các nội dung về tính đồng bộ, thống nhất; hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh; tính khả thi và tính kịp thời trong xử lý vướng mắc khi tổ chức thực hiện VBQPPL của tỉnh. Đảm bảo 100% văn bản QPPL được xử lý hoặc kiến nghị xử lý sau rà soát.	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Sở Tư pháp	Thường xuyên trong năm 2026	

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Phân công trách nhiệm		Thời gian hoàn thành	Ghi chú
		Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
3	Tham mưu, trình công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực (nếu có) được kịp thời, đúng quy định	Sở Tư pháp	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	31/01/2027	
4	Tăng cường thực hiện công tác tự kiểm tra văn bản QPPL theo thẩm quyền; kịp thời phát hiện và đề xuất xử lý các văn bản trái quy định của pháp luật. 100% văn bản QPPL phát hiện sai phạm qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Sở Tư pháp	Ngay sau khi văn bản QPPL được ban hành	
5	Bảo đảm 100% văn bản QPPL ban hành đúng thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục, thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản phù hợp với quy định của pháp luật.	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Sở Tư pháp	Thường xuyên trong năm 2026	
6	Bố trí người làm công tác pháp chế tại cơ quan, đơn vị theo quy định.	Các sở, ngành	Sở Nội vụ	Trong năm 2026	
III	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH				
1	Kịp thời cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành các quyết định công bố, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ danh mục TTHC ngay sau khi có Quyết định công bố TTHC của các Bộ, ngành chủ quản ban hành; bảo đảm 100% các danh mục TTHC được thực hiện phi địa giới hành chính.	Các sở, ban, ngành	Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên	
2	Gửi đầy đủ danh mục, nội dung của từng TTHC theo phạm vi chức năng quản lý cho UBND cấp xã; thực hiện niêm yết, công khai các TTHC thuộc	Các sở, ban, ngành	UBND cấp xã	Thường xuyên	

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Phân công trách nhiệm		Thời gian hoàn thành	Ghi chú
		Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	thẩm quyền giải quyết và các TTHC phi địa giới hành chính tại cơ quan, đơn vị và Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Không để xảy ra tình trạng công khai thiếu, công khai chậm hoặc niêm yết các TTHC đã hết hiệu lực.				
3	Khẩn trương rà soát, khắc phục ngay các tồn tại, hạn chế trong công tác công khai, niêm yết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết và các TTHC phi địa giới hành chính theo quy định; hoàn thành việc cập nhật, công khai đầy đủ các TTHC đang có hiệu lực.	UBND cấp xã	Các sở, ban, ngành; Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên	
4	Kiểm tra công tác kiểm soát TTHC tại các cơ quan, đơn vị theo kế hoạch. Tăng cường công tác theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo chấn chỉnh các cơ quan, đơn vị thực hiện chưa nghiêm hoặc để xảy ra tình trạng công khai, niêm yết TTHC không đầy đủ, không kịp thời.	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Thường xuyên	
IV	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY				
1	Tiếp tục rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả bảo đảm cơ cấu tổ chức phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao, hạn chế chồng chéo, trùng lặp nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Năm 2026	
2	Thường xuyên rà soát, hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị.	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Sở Nội vụ	Năm 2026	

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Phân công trách nhiệm		Thời gian hoàn thành	Ghi chú
		Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
3	Triển khai thực hiện đúng các quy định về quản lý, sử dụng biên chế công chức; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập.	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Sở Nội vụ	Năm 2026	
4	Chỉ đạo, kiểm tra việc triển khai thực hiện số lượng cấp phó bảo đảm theo đúng quy định	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Năm 2026	
V	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ				
1	Đôn đốc các cơ quan, đơn vị xây dựng, điều chỉnh vị trí việc làm, bản mô tả công việc, khung năng lực vị trí việc làm trong cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp xã bảo đảm 100% cơ quan, tổ chức của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt; 100% số đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt (nếu có).	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Năm 2026	
2	Theo dõi công tác tuyển dụng (nếu có), bổ nhiệm công chức, viên chức tại các cơ quan, UBND cấp xã. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong việc xử lý đối với các trường hợp tiêu cực, thiếu công khai, minh bạch trong tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức (nếu có).	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Năm 2026	
3	Tổ chức triển khai Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2026. Hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức... đạt 100% kế hoạch giao.	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Tháng 12/2026	

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Phân công trách nhiệm		Thời gian hoàn thành	Ghi chú
		Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
4	Thực hiện nghiêm túc việc đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo các quy định của pháp luật, gắn với các nội dung khác của công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức; chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính.	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Sở Nội vụ	Tháng 12/2026	
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG				
1	Chủ động thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, bảo đảm giải ngân vốn đầu tư công đạt kế hoạch năm 2026.	Sở Tài chính	Các cơ quan, đơn vị; UBND cấp xã	Trước ngày 31/12/2026	
2	Tham mưu chỉ đạo thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước trong năm đảm bảo đúng quy định của pháp luật: Phân đầu thực hiện 100% các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách; ban hành đầy đủ các quy định về phân cấp quản lý tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; 100% số cơ quan, đơn vị ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; 100% số cơ sở nhà đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại và được xử lý; tổ chức kiểm tra thực hiện các quy định về quản lý tài sản công.	Sở Tài chính	Các cơ quan, đơn vị; UBND cấp xã	Quý IV/2026	
3	- Tham mưu triển khai thực hiện các kết luận, kiến nghị của thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước.	Sở Tài chính	Các cơ quan, đơn vị; UBND cấp xã	Quý IV/2026	

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Phân công trách nhiệm		Thời gian hoàn thành	Ghi chú
		Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	- Văn bản đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện các kết luận, kiến nghị của thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước. - Tổng hợp tình hình thực hiện các kết luận, kiến nghị của thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước.				
4	Tham mưu chỉ đạo thực hiện đúng quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh, bảo đảm năm 2026: - Phấn đấu có thêm đơn vị sự nghiệp công lập trở lên tự đảm bảo chi thường xuyên. - Phấn đấu có thêm đơn vị sự nghiệp công lập trở lên tự đảm bảo một phần chi thường xuyên. - Phấn đấu không có sai phạm được phát hiện trong năm về thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập. - Phấn đấu giảm tỷ lệ chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2025.	Sở Tài chính	Các cơ quan, đơn vị; UBND cấp xã	Quý IV/2026	
VII	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ (CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC)				
1	Tham mưu triển khai các nhiệm vụ, mục tiêu chuyển đổi số theo Kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 -2030 và Kế hoạch Chuyển	Sở Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Thường xuyên	

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Phân công trách nhiệm		Thời gian hoàn thành	Ghi chú
		Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	đổi số hằng năm; thường xuyên theo dõi, đôn đốc, đánh giá tiến độ thực hiện nhằm bảo đảm hoàn thành 100% nhiệm vụ, mục tiêu chuyển đổi số được giao.				
2	Rà soát, bảo đảm 100% dịch vụ dữ liệu của tỉnh đã kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức; tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Năm 2026	
3	Tiếp tục rà soát, tái cấu trúc quy trình thủ tục hành chính; phấn đấu 100% dịch vụ công đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn trình và tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.	Văn phòng UBND tỉnh	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Năm 2026	
4	Thực hiện các giải pháp nâng tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình; tăng cường hỗ trợ người dân, doanh nghiệp thực hiện dịch vụ công trực tuyến tại Bộ phận Một cửa các cấp.	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên	
5	Tăng cường tuyên truyền người dân, doanh nghiệp cách thức nộp hồ sơ trực tuyến, lợi ích khi thực hiện nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến trên hệ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên	
6	Tích hợp công cụ trí tuệ nhân tạo (AI) trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh để hỗ trợ tìm kiếm, khai thác thông tin; nâng cao chất lượng cung cấp thông tin, bảo đảm thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác, để	Văn phòng UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị có liên quan	Năm 2026	

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Phân công trách nhiệm		Thời gian hoàn thành	Ghi chú
		Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
	tiếp cận.				
VIII	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH				
1	Phối hợp triển khai khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.	Sở Nội vụ (sau khi có văn bản hướng dẫn của Bộ Nội vụ)	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Năm 2026	
2	Tham mưu, đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, trong đó trọng tâm là: - Tổng số vốn thu hút đầu tư của tỉnh trong năm đánh giá tăng so với năm 2025. - Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường tăng so với năm 2025. - Số vốn đăng ký của doanh nghiệp (bao gồm cả số vốn đăng ký mới và đăng ký bổ sung) tăng so với năm 2025. - Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội do HĐND tỉnh giao đạt 100% chỉ tiêu.	Sở Tài chính	Các cơ quan, đơn vị; UBND cấp xã	Quý IV/2026	
3	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo năm 2026 đạt từ 30% trở lên.	Sở Tài chính; Sở Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan, đơn vị; UBND cấp xã	Năm 2026	

TT	Nhiệm vụ, giải pháp	Phân công trách nhiệm		Thời gian hoàn thành	Ghi chú
		Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
4	Thực hiện thu ngân sách năm 2026 của tỉnh vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên theo chỉ tiêu được Chính phủ giao.	Sở Tài chính	Các cơ quan, đơn vị; UBND cấp xã	Quý IV/2026	
5	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách của tỉnh của khu vực doanh nghiệp tăng so với năm 2025.	Thuế tỉnh	Sở Tài chính; các cơ quan, đơn vị, UBND cấp xã	Quý IV/2026	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1521/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 23 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 918/QĐ-TTg ngày 21/5/2026
của Thủ tướng Chính phủ triển khai thi hành Luật Tiếp cận thông tin**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 23 tháng 4 năm 2026;

*Căn cứ Quyết định số 918/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Thủ
tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Tiếp cận thông tin;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 150/TTr-STP ngày
15 tháng 6 năm 2026.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Quyết định số 918/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Tiếp cận thông tin.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Ngọc Hậu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Triển khai thi hành Luật Tiếp cận thông tin trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1521/QĐ-UBND

ngày 23/6/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Quán triệt đầy đủ nội dung, ý nghĩa, phạm vi điều chỉnh, quyền và nghĩa vụ của công dân, trách nhiệm của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu trong bảo đảm quyền tiếp cận thông tin; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân trên địa bàn tỉnh về quyền tiếp cận thông tin, trách nhiệm cung cấp thông tin, công khai thông tin và xử lý yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật.

- Xác định cụ thể nội dung công việc, tiến độ, thời hạn hoàn thành, trách nhiệm chủ trì, trách nhiệm phối hợp và sản phẩm đầu ra của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc tổ chức triển khai thi hành Luật Tiếp cận thông tin trên địa bàn tỉnh Sơn La, bảo đảm Luật được triển khai kịp thời, thống nhất, đồng bộ, hiệu quả từ thời điểm có hiệu lực thi hành.

- Cụ thể hóa trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong rà soát, hoàn thiện thể chế, công khai thông tin, bố trí đầu mối cung cấp thông tin, công bố thủ tục hành chính, vận hành Cổng Thông tin điện tử, trang Thông tin điện tử, Cổng dữ liệu, cơ sở dữ liệu thông tin, tổ chức tập huấn, kiểm tra, theo dõi, đôn đốc và báo cáo kết quả thi hành Luật.

2. Yêu cầu

- Việc triển khai thi hành Luật Tiếp cận thông tin phải bám sát Quyết định số 918/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ, các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật và các quy định pháp luật có liên quan; bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của UBND tỉnh, sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả giữa các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường, đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch phải gắn với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị, địa phương; xác định rõ trách nhiệm chủ trì, trách nhiệm phối hợp, thời hạn hoàn thành, sản phẩm đầu ra, chế độ thông tin báo cáo và trách nhiệm của người đứng đầu. Quá trình thực hiện phải bảo đảm thiết thực, tiết kiệm, hiệu quả, tránh hình thức, lãng phí, không làm phát sinh tổ chức bộ máy, biên chế trái quy định.

- Việc cung cấp, công khai, phân loại, số hóa, lưu trữ, cập nhật, khai thác thông tin phải bảo đảm đúng quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin, bảo vệ bí mật nhà nước, lưu trữ, an toàn thông tin mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của Luật và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của Luật và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật

- Nội dung thực hiện: Tiếp nhận, biên soạn, phát hành hoặc đăng tải tài liệu tuyên truyền, phổ biến Luật Tiếp cận thông tin và văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật. Nội dung tuyên truyền tập trung vào phạm vi điều chỉnh của Luật, quyền tiếp cận thông tin của công dân, trách nhiệm công khai thông tin, trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu, trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin, các trường hợp thông tin công dân không được tiếp cận, thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị và trách nhiệm của người làm đầu mối cung cấp thông tin.

Chỉ đạo Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh hướng dẫn lồng ghép nội dung phổ biến Luật Tiếp cận thông tin trong kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hằng năm, Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, hoạt động hòa giải ở cơ sở, xây dựng xã, phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, trợ giúp pháp lý, tuyên truyền lưu động, truyền thông chính sách và các chương trình, đề án, kế hoạch có liên quan.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường; đơn vị sự nghiệp công lập; cơ quan báo chí, truyền thông và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Từ tháng 6 năm 2026 và các năm tiếp theo.

- Sản phẩm: Kế hoạch truyền thông, tài liệu phổ biến pháp luật, đề cương giới thiệu Luật, tài liệu hỏi đáp, tin, bài, chuyên mục, phóng sự, chương trình truyền thanh, tài liệu điện tử, video truyền thông, hội nghị quán triệt, hội nghị phổ biến và báo cáo kết quả thực hiện.

b) Tổ chức truyền thông rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống thông tin cơ sở và nền tảng số

- Nội dung thực hiện: Truyền thông, phổ biến Luật trên các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống truyền thanh cơ sở, nền tảng số, Cổng/Trang thông tin điện tử, trang mạng xã hội chính thức của cơ quan, đơn vị nếu có. Nội dung truyền thông chú trọng các thông điệp về quyền được biết, quyền yêu cầu cung cấp thông tin, trách nhiệm công khai thông tin, trách nhiệm giải trình, trách nhiệm phục vụ Nhân dân và lợi ích của việc thực hiện minh bạch, công khai trong quản lý nhà nước.

Đối với địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, việc truyền thông cần được thực hiện bằng hình thức dễ hiểu, dễ tiếp nhận, phù hợp phong tục, tập quán, điều kiện tiếp cận Internet và khả năng tiếp cận thông tin của người dân; chú trọng lồng ghép qua hệ thống thông tin cơ sở, sinh hoạt thôn, bản, tổ dân phố, người có uy tín trong cộng đồng, tuyên truyền viên pháp luật, hòa giải viên ở cơ sở và cán bộ mặt trận, đoàn thể.

- Cơ quan chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Tư pháp, Báo và Phát thanh, Truyền hình Sơn La, Văn phòng UBND tỉnh, các Sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường.

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2026 và các năm tiếp theo.

- Sản phẩm: Chuyên mục, tin, bài, phóng sự, chương trình phát thanh, truyền hình, sản phẩm truyền thông số, tài liệu truyền thông cơ sở, nội dung đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử, nền tảng số và báo cáo kết quả truyền thông.

2. Theo dõi, cập nhật, tổ chức triển khai văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật

- Nội dung thực hiện: Theo dõi việc ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Tiếp cận thông tin của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan; kịp thời tham mưu với UBND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh đối với những nội dung thuộc trách nhiệm của địa phương. Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm cập nhật quy định về thủ tục hành chính, chi phí thực tế để in, sao, chụp, gửi thông tin, công khai thông tin, cung cấp thông tin theo yêu cầu, quản lý dữ liệu, vận hành hạ tầng kỹ thuật, bố trí đầu mối và các nội dung có liên quan để tổ chức thực hiện thống nhất sau khi văn bản hướng dẫn của Trung ương được ban hành.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nội vụ, các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường và cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Thường xuyên, sau khi văn bản của cơ quan Trung ương được ban hành hoặc có hiệu lực thi hành.

- Sản phẩm: Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai của UBND tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn, tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ, thông báo cập nhật quy định mới, văn bản quán triệt và báo cáo kết quả triển khai.

3. Công khai thông tin đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin; rà soát, kiện toàn, bố trí đơn vị, bộ phận hoặc người làm đầu mối cung cấp thông tin

a) Công khai thông tin đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin

- Nội dung thực hiện: Công khai thông tin đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định tại điểm u khoản 1 Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin. Nội dung công khai gồm tên cơ quan, đơn vị hoặc bộ phận đầu mối; họ tên, chức vụ hoặc vị trí công tác của người được giao làm đầu mối nếu phù hợp; địa chỉ trụ sở; số điện thoại; địa chỉ thư điện tử; địa chỉ cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử, cổng dữ liệu, kênh công khai, cung cấp thông tin theo yêu cầu và các thông tin cần thiết khác để công dân thuận lợi trong việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin.

Việc công khai thông tin đầu mối phải được thực hiện trên Cổng Thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị; đồng thời niêm yết tại trụ sở làm việc, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã hoặc địa điểm tiếp công dân, tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính nếu phù hợp. Đối với địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, UBND các xã, phường cần lựa chọn thêm hình thức thông báo phù hợp thông qua hệ thống truyền thanh cơ sở, bảng tin, sinh hoạt cộng đồng hoặc cán bộ cơ sở để người dân dễ tiếp cận.

- Cơ quan chủ trì: Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường; đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ và cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hoàn thành trước ngày 01 tháng 9 năm 2026 và duy trì cập nhật thường xuyên khi có thay đổi.

- Sản phẩm: Danh sách đầu mối cung cấp thông tin, thông báo công khai đầu mối, ảnh chụp hoặc đường dẫn công khai trên môi trường điện tử, văn bản phân công đầu mối và báo cáo kết quả thực hiện.

b) Rà soát, kiện toàn, bố trí đơn vị, bộ phận hoặc người làm đầu mối cung cấp thông tin

- Nội dung thực hiện: Rà soát đội ngũ công chức, viên chức, người lao động, đơn vị, bộ phận hiện có để bố trí hợp lý người làm đầu mối cung cấp thông tin, bảo đảm người được phân công có năng lực chuyên môn, tinh thần trách nhiệm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xử lý hồ sơ, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin và khả năng phối hợp với các đơn vị chuyên môn trong việc phân loại, kiểm tra, cung cấp thông tin. Ưu tiên bố trí người có kinh nghiệm trong lĩnh vực pháp luật, hành chính, văn thư, lưu trữ, công nghệ thông tin hoặc lĩnh vực chuyên môn có liên quan. Việc bố trí đầu mối thực hiện trong phạm vi tổ chức bộ máy, biên chế, số lượng người làm việc được giao, không làm phát sinh tổ chức mới, biên chế mới trái quy định.

- Cơ quan chủ trì: Các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường; đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu.

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Thường xuyên; hoàn thành việc phân công đầu mỗi ban đầu trước ngày 01 tháng 9 năm 2026.

- Sản phẩm: Quyết định hoặc văn bản phân công người làm đầu mỗi, danh sách đầu mỗi được cập nhật, quy trình phối hợp nội bộ trong tiếp nhận và xử lý yêu cầu cung cấp thông tin, báo cáo kết quả thực hiện.

4. Công bố, công khai thủ tục hành chính về cung cấp thông tin; lập và công khai danh mục đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu

a) Công bố, công khai thủ tục hành chính về cung cấp thông tin

- Nội dung thực hiện: Công bố, công khai thủ tục hành chính về cung cấp thông tin thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính. Việc công khai thủ tục hành chính phải được thực hiện theo quy định. Nội dung công khai thủ tục hành chính phải bảo đảm đầy đủ tên thủ tục, trình tự thực hiện, cách thức thực hiện, thành phần hồ sơ, mẫu phiếu yêu cầu cung cấp thông tin nếu có, thời hạn giải quyết, đối tượng thực hiện, cơ quan giải quyết, kết quả thực hiện, chi phí thực tế để in, sao, chụp, gửi thông tin nếu thuộc trường hợp phải nộp, căn cứ pháp lý và các nội dung có liên quan.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp, Văn phòng UBND tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường và cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính; bảo đảm công khai, cập nhật kịp thời trước thời điểm Luật có hiệu lực thi hành và khi có thay đổi.

- Sản phẩm: Quyết định công bố thủ tục hành chính, dữ liệu thủ tục hành chính được cập nhật trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và Cổng Dịch vụ công của tỉnh, nội dung niêm yết, báo cáo kết quả thực hiện.

b) Lập và công khai danh mục đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu

- Nội dung thực hiện: Rà soát, công khai danh mục đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc phạm vi quy định tại khoản 5 Điều 11 của Luật Tiếp cận thông tin. Danh mục cần thể hiện tên đơn vị, cơ quan quản lý trực tiếp, lĩnh vực cung ứng dịch vụ, địa chỉ, phương thức liên hệ, kênh công khai thông tin và trách nhiệm cung cấp thông tin theo quy định.

- Cơ quan chủ trì: Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Hoàn thành trước ngày 01 tháng 9 năm 2026; cập nhật khi có thay đổi về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ hoặc danh mục dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu.

- Sản phẩm: Danh mục đơn vị sự nghiệp công lập được phê duyệt, công khai; văn bản hướng dẫn hoặc thông báo công khai; đường dẫn công khai trên môi trường điện tử; báo cáo kết quả thực hiện.

5. Rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật Tiếp cận thông tin

- Nội dung thực hiện: Rà soát văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành và văn bản có liên quan đến quyền tiếp cận thông tin, công khai thông tin, cung cấp thông tin theo yêu cầu, thủ tục hành chính, chi phí thực tế để in, sao, chụp, gửi thông tin, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân, quản lý hồ sơ, tài liệu, lưu trữ, chuyển đổi số, cung cấp dịch vụ công và các lĩnh vực chuyên ngành có liên quan. Nội dung rà soát tập trung xác định các quy định mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực, không còn phù hợp hoặc cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ban hành mới để bảo đảm phù hợp với Luật Tiếp cận thông tin và văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành. Đối với nội dung thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh, UBND tỉnh, cơ quan chủ trì lĩnh vực có trách nhiệm đề xuất phương án xử lý cụ thể. Đối với nội dung thuộc thẩm quyền của cơ quan Trung ương, cơ quan rà soát tổng hợp vướng mắc, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định.

- Cơ quan chủ trì: Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường theo chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực quản lý. Sở Tư pháp là cơ quan đầu mối hướng dẫn, tổng hợp kết quả rà soát.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Các cơ quan, đơn vị, địa phương gửi kết quả rà soát về Sở Tư pháp trước ngày 15 tháng 7 năm 2026; Sở Tư pháp tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh gửi Bộ Tư pháp trước ngày 01 tháng 8 năm 2026. Sau thời hạn trên, việc rà soát tiếp tục được thực hiện thường xuyên, gắn với công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL hằng năm.

- Sản phẩm: Báo cáo rà soát của các cơ quan, đơn vị, địa phương; danh mục văn bản được rà soát; bảng tổng hợp nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới; dự thảo văn bản xử lý theo thẩm quyền nếu có; báo cáo tổng hợp của UBND tỉnh gửi Bộ Tư pháp.

6. Vận hành Cổng Thông tin điện tử, trang Thông tin điện tử, Cổng dữ liệu, kênh nội dung, trang cộng đồng chính thức phục vụ công khai và cung cấp thông tin

a) Vận hành Cổng Thông tin điện tử, trang Thông tin điện tử, Cổng dữ liệu, kênh nội dung, trang cộng đồng chính thức của cơ quan, đơn vị

- Nội dung thực hiện: Vận hành, cập nhật thông tin, kết nối, chia sẻ dữ liệu và bảo đảm điều kiện kỹ thuật phục vụ việc công khai, cung cấp thông tin theo quy

định của Luật Tiếp cận thông tin. Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu có trách nhiệm duy trì, vận hành hiệu quả Cổng Thông tin điện tử, trang thông tin điện tử, cổng dữ liệu, kênh nội dung, trang cộng đồng chính thức, trang mạng xã hội chính thức của cơ quan, đơn vị nếu có; bảo đảm thông tin được công khai đầy đủ, chính xác, kịp thời, dễ tiếp cận, dễ tra cứu, phù hợp với quy định của Luật Tiếp cận thông tin, pháp luật về công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng, lưu trữ, bảo vệ bí mật nhà nước và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Cơ quan chủ trì: Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường và đơn vị sự nghiệp công lập.

- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

- Sản phẩm: Chuyên mục công khai thông tin, đường dẫn công khai thông tin, dữ liệu được cập nhật, báo cáo vận hành, báo cáo an toàn thông tin và báo cáo kết quả thực hiện.

b) Rà soát, phân loại thông tin, lập danh mục thông tin phải được công khai

- Nội dung thực hiện: Rà soát, phân loại thông tin thuộc phạm vi quản lý thành thông tin công dân được tiếp cận, thông tin công dân không được tiếp cận, thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện; lập, cập nhật và công khai danh mục thông tin phải được công khai theo quy định. Việc phân loại thông tin phải được thực hiện thận trọng, có sự phối hợp giữa bộ phận chuyên môn, bộ phận pháp chế hoặc người được giao phụ trách pháp chế, bộ phận văn thư, lưu trữ, bộ phận công nghệ thông tin và người làm đầu mối cung cấp thông tin nhằm bảo đảm cung cấp đúng thông tin, đúng phạm vi, đúng thời hạn, không làm lộ bí mật nhà nước, bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, dữ liệu cá nhân, bí mật kinh doanh và thông tin hạn chế tiếp cận theo quy định.

Đề nghị Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh phối hợp thực hiện đối với thông tin thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan chủ trì: Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ, Văn phòng UBND tỉnh và cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Thường xuyên; hoàn thành việc rà soát, lập danh mục ban đầu trước ngày 01 tháng 9 năm 2026 đối với thông tin thuộc phạm vi phải công khai khi Luật có hiệu lực.

- Sản phẩm: Danh mục thông tin phải được công khai; danh mục thông tin hạn chế tiếp cận, thông tin tiếp cận có điều kiện nếu có; quy trình nội bộ về phân loại, kiểm tra, cung cấp thông tin; báo cáo kết quả thực hiện.

c) Số hóa văn bản, hồ sơ, tài liệu; xây dựng, duy trì, cập nhật cơ sở dữ liệu thông tin của cơ quan, đơn vị

- Nội dung thực hiện: Từng bước số hóa văn bản, hồ sơ, tài liệu; duy trì, lưu giữ, cập nhật cơ sở dữ liệu thông tin của cơ quan, đơn vị; ưu tiên số hóa, công khai, cập nhật các nhóm thông tin người dân, doanh nghiệp thường xuyên quan tâm như thủ tục hành chính, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, ngân sách, đầu tư công, đấu thầu, tài sản công, giáo dục, y tế, môi trường, an sinh xã hội, dịch vụ công, tuyển dụng, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các lĩnh vực thiết yếu khác theo quy định. Việc số hóa, lưu trữ, cập nhật dữ liệu phải bảo đảm quy định về lưu trữ, bảo vệ bí mật nhà nước, an toàn thông tin mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định.

Đề nghị Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh phối hợp thực hiện đối với hồ sơ, tài liệu, thông tin thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan chủ trì: Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường.

- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Nội vụ và cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Thường xuyên, theo lộ trình chuyển đổi số, lưu trữ điện tử và điều kiện thực tế của từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Sản phẩm: Cơ sở dữ liệu thông tin được cập nhật; hồ sơ, tài liệu được số hóa; báo cáo kết quả số hóa; báo cáo an toàn thông tin; đường dẫn hoặc chuyên mục công khai thông tin; báo cáo kết quả thực hiện.

7. Tổ chức tập huấn chuyên sâu và bồi dưỡng nghiệp vụ về tiếp cận thông tin

- Nội dung thực hiện: Tổ chức hội nghị tập huấn chuyên sâu, bồi dưỡng nghiệp vụ về Luật Tiếp cận thông tin và văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người làm đầu mối cung cấp thông tin trên địa bàn tỉnh. Nội dung tập huấn tập trung vào nguyên tắc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin; các loại thông tin phải công khai; thông tin công dân không được tiếp cận; thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện; quy trình tiếp nhận, xử lý yêu cầu cung cấp thông tin; thời hạn cung cấp thông tin; chi phí thực tế để in, sao, chụp, gửi thông tin; trách nhiệm giải thích, hướng dẫn công dân; kỹ năng phân loại thông tin; kỹ năng bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân; kỹ năng vận hành chuyên mục công khai thông tin và xử lý tình huống phát sinh trong thực tiễn.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp; Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường và cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2026 và các năm tiếp theo; hình thức tổ chức trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp trực tiếp với trực tuyến.

- Sản phẩm: Kế hoạch tập huấn, tài liệu tập huấn, danh sách đại biểu, báo cáo kết quả tập huấn, tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và văn bản giải đáp khó khăn, vướng mắc nếu có.

8. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, sơ kết, tổng kết việc thi hành Luật Tiếp cận thông tin và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Tiếp cận thông tin

- Nội dung thực hiện: Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch này; kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ hoặc tổng hợp, báo cáo Bộ Tư pháp đối với những khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền. Nội dung theo dõi, kiểm tra tập trung vào việc công khai đầu mỗi tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin, bố trí người làm đầu mỗi, công khai thủ tục hành chính, lập và công khai danh mục đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu, rà soát văn bản quy phạm pháp luật, vận hành chuyên mục công khai thông tin, lập danh mục thông tin phải công khai, phân loại thông tin, tiếp nhận và xử lý yêu cầu cung cấp thông tin, số hóa, lưu trữ, cập nhật cơ sở dữ liệu thông tin, tổ chức tập huấn và thực hiện chế độ báo cáo.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường và cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2026 và các năm tiếp theo.

- Sản phẩm: Văn bản đôn đốc, kế hoạch kiểm tra, biên bản kiểm tra, báo cáo kết quả kiểm tra, báo cáo sơ kết, báo cáo tổng kết, báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất và văn bản kiến nghị xử lý khó khăn, vướng mắc.

9. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo

- Nội dung thực hiện: Định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch này; sơ kết, tổng kết việc thực hiện Luật Tiếp cận thông tin và thực hiện báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của Bộ Tư pháp hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường, đơn vị sự nghiệp công lập và cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Sản phẩm: Báo cáo của các cơ quan, đơn vị, địa phương; báo cáo tổng hợp của Sở Tư pháp; báo cáo của UBND tỉnh gửi Bộ Tư pháp và cơ quan có thẩm quyền; văn bản đôn đốc, hướng dẫn báo cáo.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương; đồng thời được lồng ghép với kinh phí thực hiện

các chương trình, kế hoạch, đề án và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

1. Sở Tư pháp

Là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch này; chủ trì tham mưu công tác tuyên truyền, phổ biến Luật; theo dõi, cập nhật văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật; tổ chức tập huấn chuyên sâu; hướng dẫn rà soát văn bản QPPL; tổng hợp kết quả rà soát văn bản QPPL; theo dõi, kiểm tra, sơ kết, tổng kết và tham mưu với UBND tỉnh báo cáo Bộ Tư pháp, cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện chế độ báo cáo; tổng hợp khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện; tham mưu với UBND tỉnh chỉ đạo xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Văn phòng UBND tỉnh

Chủ trì tham mưu công bố, công khai thủ tục hành chính về cung cấp thông tin thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh; theo dõi, hướng dẫn việc công khai thủ tục hành chính tại Cổng Dịch vụ công của tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã; phối hợp lập và công khai danh mục đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu theo quy định.

Phối hợp với các sở, ban, ngành và các cơ quan có liên quan trong vận hành, cập nhật, quản lý Cổng Thông tin điện tử tỉnh, chuyên mục công khai thông tin và các nội dung có liên quan đến cung cấp thông tin trên môi trường điện tử thuộc phạm vi trách nhiệm.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

Hướng dẫn chia sẻ dữ liệu, dữ liệu dùng chung của tỉnh phục vụ thực hiện Luật Tiếp cận thông tin.

4. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan tổng hợp, tham mưu với UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch triển khai theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

5. Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Tư pháp, Văn phòng UBND tỉnh và các sở quản lý ngành, lĩnh vực trong việc rà soát, lập danh mục đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu.

6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức truyền thông, phổ biến Luật Tiếp cận thông tin trên hệ thống thông tin cơ sở và các hình thức truyền thông phù hợp với điều kiện thực tiễn.

7. Các sở, ban, ngành tỉnh

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện hoặc bổ sung, lồng ghép trong các kế hoạch liên quan để triển khai thực hiện tại cơ quan, đơn vị (*gửi Sở Tư pháp theo dõi, tổng hợp*) trước ngày 10 tháng 7 năm 2026.

- Thực công khai đầu mỗi tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin; rà soát, tham mưu công khai danh mục đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 5 Điều 11 của Luật Tiếp cận thông tin; bố trí người làm đầu mỗi; rà soát, phân loại, lập danh mục thông tin phải công khai; vận hành kênh công khai thông tin; số hóa, lưu trữ, cập nhật cơ sở dữ liệu thông tin; tổ chức tuyên truyền, tập huấn nội bộ; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

- Chỉ đạo đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc phạm vi quản lý công khai đầu mỗi tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin; bố trí người làm đầu mỗi; rà soát, phân loại, lập danh mục thông tin phải công khai; vận hành kênh công khai thông tin; số hóa, lưu trữ, cập nhật cơ sở dữ liệu thông tin; tổ chức tuyên truyền, tập huấn nội bộ; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

- Người đứng đầu cơ quan chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về tiến độ, chất lượng, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ được giao; kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thi hành Luật.

8. UBND các xã, phường

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện hoặc bổ sung, lồng ghép trong các kế hoạch liên quan để triển khai thực hiện tại địa phương (*gửi Sở Tư pháp theo dõi, tổng hợp*) trước ngày 10 tháng 7 năm 2026.

- Thực hiện công khai đầu mỗi tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin; rà soát, công khai danh mục đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 5 Điều 11 của Luật Tiếp cận thông tin; bố trí người làm đầu mỗi; rà soát, phân loại, lập danh mục thông tin phải công khai; vận hành kênh công khai thông tin; số hóa, lưu trữ, cập nhật cơ sở dữ liệu thông tin; tổ chức tuyên truyền, tập huấn nội bộ; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

- Chỉ đạo đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc phạm vi quản lý công khai đầu mỗi tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin; bố trí người làm đầu mỗi; rà soát, phân loại, lập danh mục thông tin phải công khai; vận hành kênh công khai thông tin; số hóa, lưu trữ, cập nhật cơ sở dữ liệu thông tin; tổ chức tuyên truyền, tập huấn nội bộ; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

- Người đứng đầu địa phương chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về tiến độ, chất lượng, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ được giao; kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thi hành Luật.

9. Báo và Phát thanh, Truyền hình Sơn La

Phối hợp xây dựng, đăng tải, phát sóng tin, bài, phóng sự, chuyên mục, chương trình tuyên truyền về Luật Tiếp cận thông tin; chú trọng phản ánh mô hình tốt, cách làm hiệu quả, khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thi hành Luật trên địa bàn tỉnh.

10. Đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc UBND tỉnh

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này chủ động xây dựng kế triển khai thực hiện hoặc bổ sung, lồng ghép trong các kế hoạch liên quan để triển khai thực hiện tại đơn vị (*gửi Sở Tư pháp theo dõi, tổng hợp*) trước ngày 10 tháng 7 năm 2026.

- Thực hiện công khai đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin; rà soát, công khai danh mục đơn vị sự nghiệp công lập có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 5 Điều 11 của Luật Tiếp cận thông tin; bố trí người làm đầu mối; rà soát, phân loại, lập danh mục thông tin phải công khai; vận hành kênh công khai thông tin; số hóa, lưu trữ, cập nhật cơ sở dữ liệu thông tin; tổ chức tuyên truyền, tập huấn nội bộ; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

Người đứng đầu đơn vị chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về tiến độ, chất lượng, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ được giao; kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thi hành Luật.

11. Đề nghị phối hợp của các cơ quan, tổ chức có liên quan

Đề nghị Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội tỉnh phối hợp tuyên truyền, phổ biến, giám sát, phản biện xã hội và tổ chức thực hiện các nội dung có liên quan đến quyền tiếp cận thông tin của công dân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo thực hiện./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com